

TỜ TRÌNH

**Đề nghị thông qua Quy hoạch tỉnh Đắk Nông
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch tỉnh); UBND tỉnh đã tổ chức triển khai đồng bộ Luật Quy hoạch và tổ chức lập Quy hoạch tỉnh đảm bảo trình tự, thủ tục, nội dung theo quy định. Đến nay, hồ sơ Quy hoạch tỉnh đã được Trung ương rà soát, đảm bảo điều kiện để trình HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến, thông qua để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Luật Quy hoạch; Khoản 1, Điều 8, Quyết định số 360/QĐ-HĐTĐ ngày 21/3/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh; Căn cứ Văn bản số 7872/BKHĐT-QLQH ngày 22/9/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định) về việc tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

I. Về khái quát những nội dung chủ yếu của Quy hoạch tỉnh

1. Phạm vi ranh giới quy hoạch: Bao gồm phần lãnh thổ tỉnh Đắk Nông với tổng diện tích tự nhiên 6.509,27 km².

2. Thời kỳ quy hoạch: Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Tầm nhìn đến năm 2050: Trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên; kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; xã hội khá giả, mức thu nhập bình quân của người dân cao hơn bình quân chung cả nước. Phát triển bền vững, toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Trở thành trung tâm về công nghiệp nhôm và sau nhôm của quốc gia; nền nông nghiệp công nghệ cao, giá trị cao; trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái của vùng. Trở thành “Tinh mạnh - Dân giàu - Thiên nhiên tươi đẹp - Xã hội nghĩa tình”.

4. Mục tiêu phát triển đến năm 2030:

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Tây Nguyên; kết cấu hạ tầng đồng bộ; mức thu nhập bình quân của người dân

cao hơn bình quân chung của vùng. Phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, xã hội, môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng. Trở thành cửa ngõ quan trọng kết nối giao thương giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Trở thành trung tâm công nghiệp bô xít - alumin - nhôm của quốc gia, trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị thị trường; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, phát huy lợi thế về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa đặc trưng và công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 9,05%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt trên 106 triệu đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng GRDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khoảng 26,3%; công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 27,7%; dịch vụ đạt khoảng 40,8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 5,2%.

+ Tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh bình quân đạt 12 - 15%/năm.

+ Tỷ lệ huy động vốn đầu tư xã hội/GRDP đạt từ 32%-35%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

- Về xã hội

+ Tốc độ tăng dân số bình quân từ 2,5 - 3%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo làm việc trong nền kinh tế đạt 68%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

+ Tuổi thọ trung bình khoảng 73,5 tuổi.

+ Tỷ lệ thất nghiệp <1,7%.

+ Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 73%.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sĩ; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

+ Giảm Tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3%/năm, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm bình quân từ 5%/năm trở lên, theo chuẩn nghèo mới.

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 90%, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn nâng cao đạt 50%.

+ Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính. Đạt tỷ lệ 50% số đơn vị hành chính cấp huyện có nhà thiếu nhi. Đạt tỷ lệ 30% đơn vị hành chính cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 50% khu công nghiệp có trung tâm văn hóa - thể thao.

- Về tài nguyên và môi trường

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 90%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định của

đô thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 90%.

+ Tỷ lệ chất thải công nghiệp và y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây phân tán) đạt trên 42%.

+ Phấn đấu khôi phục và phát triển khoảng 21.500 ha rừng, trong đó khôi phục chất lượng rừng 5.000 ha; trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp với diện tích 16.500 ha.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 35%.

+ Tỷ lệ nhựa hóa chung đường tỉnh đạt trên 88%.

+ Tỷ lệ bảo đảm cho diện tích canh tác cần tưới được tưới đạt 90%.

+ Tỷ lệ hộ được sử dụng điện, đảm bảo an toàn đạt 99,5%.

- Về quốc phòng, an ninh

+ Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, hiện đại. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên tuyến biên giới; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

+ Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư trọng tâm, trọng điểm; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, kết nối các vùng kinh tế động lực và vùng khó khăn, hạ tầng đô thị, hạ tầng thủy lợi.

- Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và thu hút nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội quan trọng của địa phương.

b) Các đột phá phát triển

- Phát triển công nghiệp khai thác bô xít - chế biến alumin - luyện nhôm và năng lượng tái tạo.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị, theo hướng thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát huy lợi thế khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa đặc trưng và công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

5. Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình “Một trung tâm - Ba cực động lực tăng trưởng - Bốn hành lang kinh tế - Bốn tiểu vùng phát triển”

a) Thành phố Gia Nghĩa là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ của tỉnh; là đô thị hạt nhân của tiểu vùng Nam Tây Nguyên, liên kết với vùng Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Gia Nghĩa tiếp nhận sự phát triển lan tỏa của quốc gia, vùng, thông qua (03)

Ba cực động lực tăng trưởng và (04) Bốn hàng lang kinh tế, lan tỏa đến (04) Bốn tiểu vùng phát triển.

b) Ba cực động lực tăng trưởng, gồm:

- Cực động lực trung tâm hình thành từ chuỗi đô thị Đắc R'Lấp - Gia Nghĩa - Quảng Khê, với hạt nhân trung tâm là đô thị Gia Nghĩa. Hình thành cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ trung tâm của tỉnh với chức năng chính là đô thị dịch vụ, công nghiệp, du lịch.

- Cực động lực phía Bắc hình thành từ đô thị hạt nhân Ea T'ling (huyện Cư Jút) và đô thị Đắc Mâm (huyện Krông Nô) tạo thành cực tăng trưởng phía Bắc. Hình thành cực động lực có chức năng đô thị dịch vụ, du lịch và công nghiệp gắn với quần thể hang động, núi lửa và các điểm du lịch, khu công nghiệp.

- Cực động lực phía Tây Bắc hình thành từ chuỗi đô thị chạy dọc hành lang kinh tế biên giới Quốc lộ 14C, với hạt nhân trung tâm là đô thị Đắc Mil và 02 đô thị Đúc An (huyện Đắc Song), đô thị Đắc Búk So (huyện Tuy Đức). Hình thành cực động lực kinh tế mậu biên, dọc biên giới phía Tây Bắc, gắn với 2 cửa khẩu Đắc Peur và Bu Prăng.

c) Bốn trục hàng lang kinh tế, gồm:

- Trục hàng lang đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14: Hành lang phát triển theo hướng Bắc - Nam, đóng vai trò huyết mạch giao thương của tỉnh với các tỉnh trung tâm vùng Tây Nguyên, các tỉnh Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh. Nằm trên trục hàng lang có các huyện Cư Jút, Đắc Mil, Đắc Song, thành phố Gia Nghĩa, Đắc R'Lấp.

- Trục hàng lang đường Quốc lộ 28: Hành lang phát triển về phía Lâm Đồng và các tỉnh Duyên hải Miền Trung, kết nối từ đô thị Gia Nghĩa đến huyện Đắc Glong và nhánh hướng lên phía Bắc, kết nối với huyện Krông Nô.

- Trục hàng lang đường Quốc lộ 14C: Hành lang phát triển theo biên giới phía Tây, phát triển kinh tế mậu biên, kết hợp bảo vệ an ninh quốc phòng. Trục hàng lang kết nối các huyện Tuy Đức, Đắc Song, Đắc Mil, Cư Jút.

- Trục hàng lang đường Cao tốc CT02 (hình thành sau khi đầu tư hoàn thành các đoạn tuyến của dự án): Trục phát triển theo hướng đường Cao tốc CT02, về cơ bản hành lang kinh tế CT02 tương tự trục đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14 nhưng với chất lượng cao hơn, trọng điểm hơn, thúc đẩy phát triển nhanh hơn.

d) Bốn tiểu vùng kinh tế - xã hội, gồm:

- Tiểu vùng trung tâm (cũng đóng vai trò là Cực động lực trung tâm), gồm thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắc R'Lấp. Tiểu vùng phát triển công nghiệp (về thủy điện, công nghiệp bô xít - alumin - nhôm, chế biến nông sản...), du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tiểu vùng phía Bắc, gồm huyện Đắc Mil và huyện Cư Jút. Tiểu vùng phát triển công nghiệp (về năng lượng tái tạo, chế biến nông lâm sản, ...), du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và kinh tế cửa khẩu.

- Tiểu vùng phía Đông, gồm huyện Krông Nô và huyện Đắc Glong. Tiểu

vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch (Khu vực Tà Đùng, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông...), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp (chế biến nông, lâm sản, bò xít, năng lượng tái tạo,...).

- Tiểu vùng phía Tây, gồm của huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức. Tiểu vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (tiêu, trồng rừng nguyên liệu, dược liệu, cây ngắn ngày, chăn nuôi,...), công nghiệp (năng lượng tái tạo, bò xít, chế biến nông, lâm sản,...) và kinh tế cửa khẩu.

6. Xây dựng các phương án phát triển các ngành quan trọng; Phương án tổ chức hoạt động kinh tế xã hội; Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn; Phương án phát triển các khu chức năng; Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai; Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện; Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; Danh mục các dự án ưu tiên thực hiện; Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch; Hệ thống sơ đồ, bản đồ... đảm bảo nội dung, mức độ tích hợp của Quy hoạch tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 27, Luật quy hoạch và các quy định có liên quan.

7. Quá trình tổ chức lập Quy hoạch tỉnh đã đảm bảo trình tự, thủ tục, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi nhân dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong và ngoài tỉnh, tư vấn quốc tế... đảm bảo tuân thủ theo quy định theo Khoản 4, Điều 16, Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan (*Phụ lục I – Quá trình tổ chức lập Quy hoạch tỉnh*).

II. Những đề xuất, kiến nghị trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh

Trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh đã gặp một số khó khăn, vướng mắc, UBND tỉnh đã báo cáo rõ và đề nghị Chính phủ, Hội đồng thẩm định, các Bộ, cơ quan Trung ương xem xét, giải quyết, gồm:

1. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, bổ sung vào kế hoạch thực hiện quy hoạch, sớm bố trí nguồn vốn, thực hiện dự án di dời đường dây 500kV đoạn đi trong thành phố Gia Nghĩa (với khối lượng di dời khoảng 21 km và 50 vị trí trụ điện).

2. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tập đoàn TKV xem xét, chuyển giao đất sau hoàn thổ khai thác bò xít để địa phương quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp, các hoạt động kinh tế khác theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

3. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ sung Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng vào danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia; đồng thời kiến nghị Bộ Công Thương xử lý chông lán khu vực Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng và khu vực mỏ Quảng Khê - Đắk Som tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản quốc gia.

4. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất (tăng, giảm) so với chỉ tiêu đất được phân bổ tại

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (trong quy hoạch tỉnh đã đưa nội dung này là Phương án 2), trong đó:

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 579.691 ha (giảm 8.032 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 588.572 ha (giảm 4.016 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 273.390 ha (giảm 19.591 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 248.504 ha (giảm 6.000 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 70.814 ha (tăng 8.032 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 60.949 ha (tăng 4.016 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

5. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, xem xét giải quyết căn cơ, đồng bộ các vấn đề mang tính đặc thù liên quan đến đầu tư công trình, dự án nằm trong khu vực khoáng sản và vùng quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến quặng bô xít.

6. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, xem xét xử lý việc chồng lấn giữa Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 866/QĐ-TTg) với một số Quy hoạch ngành quốc gia trên địa bàn tỉnh và phương án Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cụ thể: Chồng lấn quy hoạch đất rừng 28.281 ha; Chồng lấn quy hoạch hoạch cao tốc Bắc - Nam phía Tây khoảng 620 ha; Chồng lấn KCN Nhân Cơ 2 diện tích 400 ha; Chồng lấn với các công trình, dự án hiện hữu hoặc quy hoạch cấp tỉnh khoảng 22.577 ha; cấp huyện, xã khoảng 18.580 ha...

(Phụ lục II – Một số kiến nghị trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh).

* **Các nội dung kiến nghị trên**, UBND tỉnh đã chủ động kiến nghị trong quá trình các Bộ, ngành trung ương lập quy hoạch và báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và đã được ghi nhận, đang xem xét, giải quyết. Đồng thời, UBND tỉnh đã lồng ghép các nội dung kiến nghị và đề xuất phương án xử lý tại hồ sơ Quy hoạch tỉnh.

Đồng thời, một số vấn đề cấp bách, ảnh hưởng đến không gian phát triển, dư địa tăng trưởng của tỉnh (như tăng, giảm chỉ tiêu đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; chồng lấn tại Quyết định 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023). UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh quyết nghị cả 02 Phương án để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trong đó:

- Phương án 1 là phương án ưu tiên, đề xuất Thủ tướng Chính phủ thay đổi chỉ tiêu đất đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời kỳ mới và đề ra giải pháp xử lý chồng lấn quy hoạch bô xít cho tỉnh.

- Phương án 2 là phương án phân bổ chỉ tiêu đất tuân thủ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và đề xuất xử lý chồng lấn quy hoạch bô xít cho tỉnh.



Các nội dung trên, thực hiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định, UBND tỉnh đã gửi báo cáo, đề xuất cho Thủ tướng Chính phủ.

III. Về hồ sơ Quy hoạch tỉnh, bao gồm:

(1) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(2) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(3) Báo cáo Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(4) Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến rà soát của Hội đồng thẩm định tại Công văn số 7872/BKHĐT-QLQH ngày 22/9/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định) về việc tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (và hồ sơ ý kiến của các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy viên HĐTD).

(6) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh và báo cáo tiếp thu, giải trình báo cáo ĐMC;

(7) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, tài liệu kèm theo liên quan Quy hoạch tỉnh theo quy định;

Các hồ sơ trên gửi đồng thời file mềm và đăng tải tại Cổng Thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ <https://daknong.gov.vn>; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại địa chỉ <http://daknongdpi.gov.vn/>.

Với những nội dung nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua. /

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, TH (Hiếu).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Chiến

PHỤ LỤC I**Quá trình tổ chức lập, lấy ý kiến và tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh**
(kèm theo Tờ trình số 5938/TTr-UBND, ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh)

I. Quy trình tổ chức lập Quy hoạch tỉnh

Căn cứ Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo nhiệm vụ lập quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2020.

Công tác lập quy hoạch đã nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, thường xuyên của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh; sự tham gia của Ủy ban Mặt Tổ quốc Tỉnh, các cơ quan, tổ chức và cộng đồng nhân dân trong tỉnh. Quy hoạch tỉnh Đắk Nông đã được nghiên cứu công phu, nghiêm túc; phân tích, xây dựng dựa trên một hệ thống thông tin, dữ liệu đầy đủ, đáng tin cậy về hiện trạng, tiềm năng và khả năng phát triển, đảm bảo tính khả thi; được chia thành 05 Phần, gồm 41 Đề mục thể hiện đầy đủ 16 nội dung chính theo Điều 27 Luật Quy hoạch. Đây là bản quy hoạch được lập theo cách tiếp cận tích hợp, đa ngành, nhằm cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu, phù hợp với quan điểm, định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp quốc gia, Quy hoạch vùng đã được phê duyệt hoặc đang được lập đồng thời; cụ thể hóa tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Tây Nguyên đã được Bộ Chính trị chỉ đạo tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 và đảm bảo tính liên kết, thống nhất, đồng bộ trong định hướng phát triển giữa các ngành, lĩnh vực của tỉnh thông qua việc xây dựng 34 nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

Quá trình lập đã tuân thủ chặt chẽ quy định về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp (theo đúng quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ), tổ chức lấy ý kiến rộng rãi quy hoạch tỉnh, UBND tỉnh đã xây dựng các Báo cáo đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ theo hướng dẫn của Trung ương và tổ chức 02 Hội thảo khoa học lấy ý kiến; Tổ chức 06 đợt lấy ý kiến về Hồ sơ cuối kỳ quy hoạch tỉnh gửi các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và Nhân dân trong tỉnh, thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Lấy ý kiến 21 Bộ và cơ quan ngang Bộ, 05 tỉnh liền kề và vùng Tây Nguyên. Đồng thời, nhằm nâng cao chất lượng Quy hoạch và bảo đảm tính khả thi, tỉnh đã mời tư vấn quốc tế (Công ty McKinsey, Công ty Roland Berger), các chuyên gia trong nước và một số Thành viên Tổ tư vấn của Thủ tướng Chính phủ; Lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ để xin ý kiến góp ý, đề xuất hoàn thiện chiến lược phát triển của tỉnh.

Song song với quá trình lập Quy hoạch tỉnh, tỉnh đã lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) theo Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường và tại Hội thảo tham vấn ngày 17/02/2023 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì. Báo cáo ĐMC tỉnh Đắk Nông đã được đồng ý thông qua tại Hội thảo với điều kiện có chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện.

Ngày 05/4/2023, Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh (gồm đại diện của 18 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 09 chuyên gia Ủy viên phản biện) nhất trí thông qua Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông với tỷ lệ phiếu thông qua là 27/27 phiếu (đạt 100% thành viên Hội đồng thẩm định tham dự phiên họp biểu quyết bằng phiếu đánh giá) với điều kiện phải bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện. Đồng thời, đã nhận được ý kiến bằng văn bản của 19/20 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 09/09 ý kiến của Ủy viên phản biện (05/05 ý kiến phản biện quy hoạch, 04/04 ý kiến đối với ĐMC).

Ngày 27/4/2023, Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) ban hành Biên bản số 3232/BB-HĐTĐ về Phiên họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của quy hoạch; Báo cáo số 3198/BC-HĐTĐ về Báo cáo thẩm định Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch. Sau khi tiếp thu, giải trình và hoàn thiện, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát hồ sơ theo quy định.

Ngày 22/9/2023, Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) ban hành Văn bản số 7872/BKHĐT-QLQH ngày 22/9/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định) về việc tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó kết luận: ***Quy hoạch tỉnh Đắk Nông đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Tuy nhiên, cần tiếp tục rà soát, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện theo ý kiến... trước khi trình TTCP phê duyệt.***

II. Các đợt lấy ý kiến, hoàn thiện

1. Lấy ý kiến bằng văn bản tại Địa phương: Cơ quan lập quy hoạch đã tổ chức nhiều đợt lấy ý kiến về báo cáo đầu kỳ, báo cáo giữa kỳ. Riêng về báo cáo cuối kỳ đã tổ chức lấy ý kiến các sở, ban, ngành, Ban Đảng, Ban HĐND tỉnh, cơ quan trung ương trên địa bàn:

- Lần 1: ngày 25/4/2022.
- Lần 2: ngày 22/7/2022.
- Lần 3: ngày 29/8/2022.
- Lần 4: ngày 07/11/2022 (hồ sơ trình thẩm định).
- Lần 5: ngày 14/6/2023 (hồ sơ hoàn thiện sau thẩm định).
- Lần 6: ngày 02/10/2023 (hồ sơ hoàn thiện sau rà soát).

2. Tổ chức các hội thảo, hội nghị xin ý kiến, góp ý

- Tại Hội thảo đầu kỳ ngày 18/10/2021, có sự tham dự của Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh, các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội; Bí thư, Chủ tịch các huyện, thành phố.

- Tại Hội thảo cuối kỳ ngày 16/9/2022, có sự tham dự của: các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các đồng chí nguyên Lãnh đạo tỉnh; lãnh đạo: HĐND tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các Ban đảng Tỉnh ủy; các Ban HĐND tỉnh; các Sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn; Bí thư, Chủ tịch các huyện, thành phố; các tổ chức chính trị - xã hội; Đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các chuyên gia, nhà khoa học; đại diện một số Tập đoàn, doanh nghiệp lớn;...

- Xin ý kiến tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua nội dung định hướng quy hoạch ngày 07/10/2022 (tại Kết luận số 267-KL/TU ngày 13/01/2022).

- Xin ý kiến tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung tiếp thu, giải trình (tại Kết luận số 509-KL/TU ngày 08/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xem xét).

- Xin ý kiến tại Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XII ngày 11/7-12/7/2023 (tại Kết luận số 543-KL/TU ngày 24/7/2023 của Tỉnh ủy), được Tỉnh ủy thống nhất chủ trương về quan điểm, mục tiêu và các định hướng lớn trong quy hoạch tỉnh. Giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh phối hợp với Đảng đoàn HĐND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thẩm tra, thẩm định chặt chẽ, kỹ lưỡng từng nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu để hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh...

- Ngày 05/5/2023, Tổ chức Phiên họp Thành viên UBND tỉnh cho ý kiến, biểu quyết thông qua hồ sơ Quy hoạch tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan Trung ương

- Ngày 19/7/2022: Lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

- Ngày 26/8/2022: Lấy ý kiến (lần 1) 21 Bộ và cơ quan ngang Bộ, 05 tỉnh lân cận và Vùng Tây Nguyên.

- Ngày 13/01/2023: Lấy ý kiến (lần 2) các Bộ, Cơ quan Trung ương và Ủy viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh.

- Ngày 05/4/2023: Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định (27/27 ý kiến đồng ý thông qua có chỉnh sửa).

- Ngày 20/6/2023: Trình Hội đồng thẩm định tổ chức rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo quy định.

- Ngày 21/7/2023: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành văn bản lấy ý kiến rà soát của Thành viên Hội đồng thẩm định.



(Handwritten signature)

PHỤ LỤC II**Một số kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, cơ quan trung ương
xem xét, giải quyết để thực hiện Quy hoạch tỉnh**

(kèm theo Tờ trình số 5938/TTr-UBND, ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh)

(1) Thứ nhất, việc di dời đường dây 500kV đoạn đi trong thành phố Gia Nghĩa: Hiện nay, khu vực trung tâm đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông có tuyến đường dây 500kV đi qua (khoảng 10km và 25 vị trí trụ điện), việc này ảnh hưởng lớn đến công tác quy hoạch, xây dựng, kiến trúc và mỹ quan đô thị khu vực trung tâm của tỉnh, do vậy việc di dời đường dây ra ngoài trung tâm đô thị là cần thiết nhằm đảm bảo an toàn cho cả người dân và lưới điện cũng như tạo điều kiện để phát triển không gian đô thị Gia Nghĩa. Việc di dời tuyến đường dây 500kV ra ngoài trung tâm đô thị Gia Nghĩa đã được Thủ tướng Chính phủ thống nhất trong các chuyến thăm và làm việc với tỉnh Đắk Nông; Ngày 15/3/2022, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 1290/BCT-KH đề nghị UBND tỉnh Đắk Nông phối hợp với EVN xác định phương án di dời, đề xuất kinh phí và nguồn vốn di dời, đồng thời báo cáo các cơ quan thẩm quyền về phương án điều chỉnh bổ sung quy hoạch để có cơ sở triển khai thực hiện.

Tỉnh Đắk Nông đã có đề nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, bổ sung vào kế hoạch thực hiện quy hoạch, xem xét sớm bố trí nguồn vốn, thực hiện dự án di dời đường dây 500kV đoạn đi trong thành phố Gia Nghĩa (với khối lượng di dời khoảng 21km và 50 vị trí trụ điện).

(2) Thứ hai, Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác bô xít (Phương án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với đất hoàn thổ sau khai thác bô xít)

Hiện nay, dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư thuê đất đúng theo thời hạn giấy phép khai thác được cấp (30 năm), thực hiện chi trả chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đất một lần như đối với các dự án thông thường. Sau khi khai thác quặng bô xít doanh nghiệp thực hiện hoàn thổ, cải tạo phục hồi môi trường theo Báo cáo đánh giá môi trường (ĐTM) được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt (từ 1-3 năm) (theo ĐTM đất sau khi khai thác bô xít không được bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng; cũng không được sử dụng đất vào mục đích khác do Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam không được đầu tư ngoài ngành) nhưng tiếp tục chi trả chi phí quản lý, bảo vệ, chi phí thuê đất...

Do vậy, thay cho việc phải thuê đất theo vòng đời dự án đề nghị giao lại cho địa phương quản lý, phát huy giá trị sử dụng đất, giảm chi phí quản lý cho Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tỉnh đã chủ động xây dựng và phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi khai thác bô xít của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV tại Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất, hướng dẫn tại Công văn số 5554/BTNMT-

ĐCKS ngày 20/9/2022 về việc trả lại một phần diện tích khai thác quặng bô xít tại mỏ Nhân Cơ, tỉnh Đắk Nông.

Tại nội dung Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Thông báo kết luận số 245-TB/TW ngày 24/4/2009 của Bộ Chính trị về Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng bô-xít giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025 cũng đã nêu rõ một số khó khăn trên và đề xuất giao Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách pháp luật về khoáng sản, về môi trường và sử dụng đất, nghiên cứu đề xuất sửa đổi pháp luật theo hướng diện tích đất khai thác khoáng sản sau khi hoàn thành công tác hoàn thổ sau khai thác khoáng sản chuyển giao đất cho địa phương để sử dụng quỹ đất vào phát triển các dự án kinh tế - xã hội khác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tỉnh Đắk Nông kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương xem xét, đánh giá và phê duyệt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất sau khai thác khoáng sản bô xít để phục vụ cho nhiều mục đích phát triển kinh tế xã hội khác nhau như: sản xuất nông nghiệp, năng lượng, và hoạt động kinh tế khác trên diện tích đất đã khai thác mỏ theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

(3) Thứ ba, đề xuất phương án xử lý phần diện tích mỏ bô xít chồng lấn với Quy hoạch phát triển khu du lịch sinh thái Tà Đùng

Theo nội dung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực mỏ Quảng Khê - Đắk Som là khu vực có tiềm năng, lợi thế nhất của tỉnh Đắk Nông về du lịch và đặc biệt Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng với định hướng quy hoạch trở thành khu du lịch trọng điểm của vùng Tây Nguyên và cả nước; nếu khai thác bô xít sẽ không thể phát triển du lịch tại khu vực này. Định hướng phát triển du lịch khu vực này phù hợp với Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, phù hợp với nguyện vọng, kỳ vọng của Nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Về nội dung này, UBND tỉnh đã kiến nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia (*Tờ trình số 5799/TTr-UBND ngày 07/10/2021 và Công văn số 5996/UBND- KGVX ngày 19/10/2022*) để phát triển du lịch khu vực này, đưa Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng trở thành khu du lịch cấp quốc gia, góp phần đạt mục tiêu đưa du lịch trở 01 trong 03 trụ cột về kinh tế của tỉnh. Hiện tại, tỉnh đang quy hoạch và nhà đầu tư cũng đang nghiên cứu đề xuất chủ trương đầu tư dự án Tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng phù hợp với tiềm năng, định hướng này. Đồng thời, phần lớn diện tích khu vực mỏ Quảng Khê - Đắk Som có sự chồng lấn với các vùng hiện hữu như: Khu đô thị, khu dân cư tập trung, các công trình công cộng, rừng phòng hộ... Do vậy, Tỉnh Đắk Nông kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương

xem xét, ưu tiên giữ lại cảnh quan các khu vực có tiềm năng lợi thế phát triển về du lịch để phát triển du lịch.

(4) Thứ tư, về đề xuất nhu cầu sử dụng đất (tăng, giảm) so với chỉ tiêu đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 579.691 ha (giảm 8.032 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 588.572 ha (giảm 4.016 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất của các ngành thì chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

1.1. Đất trồng lúa

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất trồng lúa tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 8.235 ha (tăng 520 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 8.235 ha (tăng 120 ha so với chỉ tiêu được phân bổ). Trong đó, chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 4559 ha (tăng 288 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 4559 ha (tăng 38 ha so với chỉ tiêu được phân bổ)

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất của các ngành.

1.2. Đất lâm nghiệp.

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 273.390 ha (giảm 19.591 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 248.504 ha (giảm 6.000 ha so với chỉ tiêu được phân bổ). Cụ thể:

+ Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 62.262 ha (tăng 12.367 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 49.183 ha (giảm 0 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

+ Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 40.698 ha (tăng 2.374 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 37.362 ha (giảm 0 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

+ Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 170.430 ha (giảm 34.332 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 161959 ha (giảm 6.000 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh:

Theo số liệu thống kê hiện trạng rừng đến hết năm 2021 thì diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là **248.328 ha**. Trong khi, tổng diện tích đất lâm

nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ là **292.981 ha**, cao hơn hiện trạng đất lâm nghiệp năm 2021 là **44.653 ha**.

Tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định đưa tỉnh Đắk Nông phát triển nhanh, bền vững; giữ vững quốc phòng, an ninh; phấn đấu trở thành tỉnh trung bình khá vào năm 2025 và tỉnh phát triển khá vào năm 2030 của vùng Tây Nguyên với các thế mạnh của tỉnh như: Phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm và năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), xây dựng Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp nhôm quốc gia; Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế rừng, trồng và chế biến dược liệu; Phát triển du lịch trên nền tảng phát huy các lợi thế tự nhiên, các giá trị văn hóa - đặc trưng sinh thái bản địa, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; Xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, ưu tiên đầu tư xây dựng, mở rộng hạ tầng giao thông trọng điểm nội tỉnh, kết nối các điểm du lịch và hạ tầng trung tâm đô thị; 5. xây dựng các công trình an ninh, quốc phòng...). Do đó, việc quy hoạch tăng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 **thêm 44.653 ha** sẽ làm cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo định hướng, yêu cầu, nhiệm vụ được giao tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông gặp rất nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện.

Mặt khác, mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 của tỉnh theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông, chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng của cả nước cũng như tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là trên 42%, tương đương với diện tích đất có rừng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh 273.390 ha.

Như vậy, chỉ tiêu đất lâm nghiệp đến năm 2030 theo phương án nêu trên cơ bản giải quyết được những tồn tại, vướng mắc của tỉnh, đáp ứng nhu cầu đề xuất diện tích đưa ra ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp của các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh để quy hoạch cho mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, đảm bảo có diện tích, quỹ đất lâm nghiệp phù hợp phát triển rừng, hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng trên 42% vào năm 2030.

2. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 70.814 ha (tăng 8.032 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 60.949 ha (tăng 4.016 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất của các ngành thì chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

để phát triển kinh tế, xã hội của địa phương như: Đất khu công nghiệp tăng 1.000 ha; Đất thương mại dịch vụ tăng 1000 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 1.057 ha; Đất giao thông tăng 4.133 ha; Đất ở tại đô thị tăng 367 ha; Đất ở tại nông thôn tăng 199 ha...

2.1. Đất quốc phòng

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất quốc phòng tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 6.309 ha (tăng 13 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 6.057 ha (tăng 07 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt.

2.2. Đất an ninh

- Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 1.372,39 ha (tăng 58,39 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 1.328 ha (tăng 23 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh:

Ngày 20/12/2022, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Công văn số 7417/UBND-NNTNMT góp ý Cục Quản lý Xây dựng và doanh trại về chỉ tiêu sử dụng đất an ninh của tỉnh. Trong đó, UBND tỉnh Đắk Nông thống nhất với Bộ Công an về chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh giai đoạn 2021 - 2030 là 1.362,39 ha, cao hơn chỉ tiêu đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 là 48,39 ha.

Tuy nhiên, theo ý kiến của Bộ Công an tại Công văn số 604/BCA-ANKT ngày 06/3/2023 về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì Bộ Công an đề xuất chỉ tiêu đất an ninh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 1.372,39 ha, tăng 58,39 ha so với chỉ tiêu được phân bổ.

2.3. Đất khu công nghiệp

- Chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 1.729 ha (tăng 1000 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 1.229 ha (tăng 669 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh:

Theo nội dung Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh: Đất khu công nghiệp được phân bổ đến năm 2030 là 729 ha; kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 560 ha (trùng với đất các khu công nghiệp hiện nay đã được quy hoạch: khu công nghiệp Tâm Thắng: 181 ha; Khu công nghiệp Nhân Cơ: 148 ha; Khu công nghiệp Nhân Cơ 2: 400 ha). Tuy nhiên, tại thời điểm trình Thủ tướng Chính phủ (năm 2020-2021) các quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia (giao thông, khoáng sản, liên kết vùng...) và quy hoạch tỉnh chưa được định hướng cụ

thể nên chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp đến năm 2030 chưa sát với nhu cầu và định hướng phát triển của tỉnh.

Trong phương án Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất thành lập Khu công nghiệp Quảng Sơn trong giai đoạn 2026 – 2050, được chia làm 2 giai đoạn với tổng quy mô 1.000 ha (trong đó: giai đoạn 2026 – 2030 là 500 ha, tầm nhìn đến 2050 là 500 ha). Do đó, đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho điều chỉnh tăng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 lên 1.729 ha (tăng 1.000 ha so với phân bổ chỉ tiêu tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022).

2.4. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 34.422 ha (tăng 4.246 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 28.176 ha (tăng 2123 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất của các ngành để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: Đất giao thông tăng 4.133 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng 55 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 56 ha...

2.4.1. Đất giao thông

- Chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 14.777 ha (tăng 4.133 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 1.328 ha (tăng 23 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh:

+ Đối với các công trình: Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, cảng hàng không, trung tâm Logistics: Cập nhật theo số liệu Quy hoạch tỉnh đã được thẩm định tháng 4/2023.

+ Đối với các tuyến đường giao thông: Trên cơ sở số liệu tổng hợp quỹ đất dành cho giao thông (hiện trạng, quy hoạch), đã rà soát, tính toán lại để đảm bảo phạm vi đất dành cho đường bộ phù hợp với cấp đường quy hoạch và quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ (đất dành cho đường bộ bao gồm: Đất xây dựng công trình đường bộ, đất quản lý bảo trì và đất hành lang an toàn đường bộ).

2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

- Chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 98 ha (tăng 55 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 71 ha (tăng 28 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt.

2.4.3. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Chi tiêu diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 246 ha (tăng 56 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 179 ha (tăng 28 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt.

2.5. Đất có di tích lịch sử văn hoá

- Chi tiêu diện tích quy hoạch đất có di tích lịch sử văn hoá tỉnh đến năm 2030 là 109 ha (tăng 01 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 66 ha (tăng 01 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2.6. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Chi tiêu diện tích quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tỉnh đến năm 2030 là 250 ha (tăng 01 ha so với chỉ tiêu được phân bổ), kế hoạch thực hiện đến năm 2025 là 159 ha (tăng 01 ha so với chỉ tiêu được phân bổ).

- Lý do điều chỉnh: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh phê duyệt.

(5) Thứ 5, về các vấn đề mang tính đặc thù liên quan đến đầu tư các công trình, dự án nằm trong khu vực khoáng sản và vùng quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến quặng bô xít

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có đến 1.062 dự án, công trình có diện tích đất chồng lấn với quy hoạch bô xít và khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (có tổng mức đầu tư khoảng 20.000 tỷ đồng), trong đó các dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 khoảng 5.000 tỷ đồng; cùng với đó còn có một số dự án lớn, quan trọng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (trong đó có 06 dự án đầu tư công 1.500 tỷ đồng đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025); các dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; công tác kêu gọi, thu hút đầu tư cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bị hạn chế.

Đắk Nông với địa hình là đồi bát úp, nhiều đồi núi dốc nên việc đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông, các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông yêu cầu cần phải có một lượng lớn nguồn đất đắp để thi công các công trình và thời gian tới là tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành. Tuy nhiên, hiện nay Tỉnh không thể cấp phép khai thác đất làm vật liệu san lấp do phân lớn nguồn đất làm vật liệu san lấp cho các công trình đầu tư trên địa bàn tỉnh nói chung và đối với tuyến đường cao tốc trong thời gian tới nói riêng đều nằm trong các khu

vực đã được quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ (Quy hoạch 167). Trong Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Đắk Nông đã bổ sung 113 mỏ đất làm vật liệu san lấp (các mỏ đất san lấp này đã đưa vào Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).

Tỉnh Đắk Nông đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành Trung ương: (1) Trong thời gian xây dựng, sửa đổi Luật Khoáng sản, Luật Đất đai và các nghị định kèm theo phối hợp chặt chẽ, ghi nhận ý kiến góp ý của tỉnh Đắk Nông để hoàn thiện các quy định của pháp luật, bám sát thực tiễn, giải quyết thấu đáo, toàn diện những bất cập, vướng mắc liên quan đến vấn đề đầu tư trên vùng có khoáng sản bô xít của tỉnh Đắk Nông. (2) Kiến nghị cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện các dự án, công trình nằm trong vùng Quy hoạch bô xít và khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, đặc biệt là các công trình, dự án thuộc danh mục đầu tư công trung hạn; các công trình, dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; các dự án lớn, quan trọng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đang triển khai đầu tư. (3) Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp bản đồ phân bố khu vực chứa thân quặng bô xít đã được phê duyệt trữ lượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, làm cơ sở cho UBND tỉnh rà soát các dự án phát triển kinh tế - xã hội chồng lấn với khu vực có chứa thân quặng. UBND tỉnh Đắk Nông cam kết lưu giữ, quản lý thông tin về trữ lượng bô xít theo đúng quy định của pháp luật. (4) Có cơ chế đặc thù cho phép UBND tỉnh cấp xác nhận bản đăng ký khu vực, khối lượng, công suất khai thác đất có lẫn với bô xít làm vật liệu san lấp hoặc cấp giấy phép khai thác đất có lẫn bô xít làm vật liệu san lấp trong khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình để phục vụ cho các công trình có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội như các công trình hạ tầng kỹ thuật: đường giao thông, các dự án điện; các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện... đặc biệt là tuyến cao tốc Chơn Thành - Gia Nghĩa. (5) Hướng dẫn công tác thăm dò, khai thác các mỏ đất làm vật liệu san lấp, mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác bô xít hoặc phát hiện có bô xít.

(6) Thứ sáu, xem xét xử lý việc chồng lấn giữa Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 866/QĐ-TTg) với Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Quy hoạch khoáng sản chồng lấn vùng, dự án của quy hoạch cùng cấp (cấp quốc gia)

*** Chồng lấn đất rừng**

Tổng diện tích chồng lấn là 28.281 ha. Trong đó: đất rừng phòng hộ 1.612 ha; đất rừng đặc dụng 20 ha; đất rừng sản xuất 26.649 ha;

Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất rừng đến năm 2030 cho tỉnh Đắk Nông là 292.981 ha; với việc bị chồng lấn như trên, nếu thực hiện theo Quy hoạch khoáng sản thì chỉ tiêu đất rừng của tỉnh sẽ thiếu 28.281 ha so với chỉ tiêu đã được Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg;

*** Chồng lấn đất phi nông nghiệp**

- Cao tốc Bắc - Nam phía Tây: Diện tích bị chồng lấn khoảng 620 ha;
- Khu công nghiệp Nhân Cơ 2: Diện tích chồng lấn 400 ha, là diện tích đất khu công nghiệp tăng thêm theo phân bổ chỉ tiêu của Chính phủ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg; Quốc lộ 14: Diện tích chồng lấn 221 ha; Quốc lộ 28: Diện tích chồng lấn 124 ha; Khu dự trữ thiên nhiên Nậm Nung: Diện tích chồng lấn 21 ha; Vườn quốc gia Tà Đùng: Diện tích chồng lấn 96 ha;...

2. Chồng lấn với các dự án khác của Quy hoạch tỉnh

Tổng diện tích bị chồng lấn khoảng **22.577 ha**.

Trong đó: Đường tỉnh 682: Diện tích chồng lấn 77 ha; Đường tỉnh 684: Diện tích chồng lấn 196 ha; Đường tỉnh 685: Diện tích chồng lấn 74 ha; Đường tỉnh 741: Diện tích chồng lấn 26 ha; Mở rộng cụm công nghiệp BMC: Diện tích chồng lấn 3 ha; Cụm công nghiệp Đắk R'Lấp: Diện tích chồng lấn 50 ha; Cụm công nghiệp Đắk Song: Diện tích chồng lấn 22 ha; Cụm công nghiệp Gia Nghĩa: Diện tích chồng lấn 50 ha; Cụm công nghiệp Quảng Khê: Diện tích chồng lấn 34 ha; Cụm công nghiệp Quảng Tâm: Diện tích chồng lấn 32 ha; Đầu tư khai thác và chế biến quặng Kaolin: Diện tích chồng lấn 10ha; Di tích lịch sử Các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'Nông do N'Trang Long lãnh đạo: Diện tích chồng lấn 31 ha; Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng áp chiến lược Hang No: Diện tích chồng lấn 3 ha; Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh: Diện tích chồng lấn 1 ha; Dự án điện gió Đắk Song 1: Diện tích chồng lấn 8 ha; Dự án điện gió Đắk Song 2: Diện tích chồng lấn 21 ha; Dự án điện gió Quảng Trục 1: Diện tích chồng lấn 24 ha; Dự án điện gió Tuy Đức 6: Diện tích chồng lấn 11 ha; Nhà máy chế biến dược liệu Quảng Sơn: Diện tích chồng lấn 4 ha; Sân bay Nhân Cơ: Diện tích chồng lấn 134 ha; Thủy điện Đắk R'ken: Diện tích chồng lấn 12 ha; Xây dựng bãi xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đắk R Lấp: Diện tích chồng lấn 23 ha; Mỏ vật liệu xây dựng: Diện tích chồng lấn 948 ha (83 mỏ đá, mỏ đất làm vật liệu san lấp; sét gạch ngói; than bùn); Công trình thủy lợi: Diện tích chồng lấn 2.238 ha (62 hồ thủy lợi); Và chồng lấn với các vùng, dự án quy hoạch cấp huyện, cấp xã với diện tích 18.580 ha...

Tỉnh Đắk Nông kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành Trung ương xử lý những chồng lấn giữa Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các dự án, công trình... trên địa bàn tỉnh./.

Số: /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 10 năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi,
bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc
hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng
5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính
phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết
số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng
phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến
năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 3198/BC-HĐTD ngày 27 tháng 4 năm 2023 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Văn bản số 7872/CV-HĐTD ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về đề nghị Thông qua Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch tỉnh Đắk Nông bao gồm phần lãnh thổ tỉnh Đắk Nông với tổng diện tích tự nhiên 6.509,27 km². Ranh giới toạ độ địa lý từ 11⁰45' đến 12⁰50' vĩ độ Bắc và từ 107⁰13' đến 108⁰10' kinh độ Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk. Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng. Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước. Phía Tây Nam giáp Vương quốc Campuchia.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; đảm bảo dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa và ổn định, phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Tây Nguyên. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

b) Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế khác biệt, nổi trội để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh nền kinh tế và xã hội phát triển.

c) Khai thác hiệu quả lợi thế vị trí chiến lược, phát huy vai trò cửa ngõ không gian giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ, phát huy lợi thế kết nối Đông - Tây trong khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Tổ chức

không gian phát triển hợp lý, tập trung phát triển nhanh một số địa bàn có điều kiện thuận lợi, làm động lực phát triển chung toàn tỉnh, hỗ trợ các địa bàn khó khăn; phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, phù hợp với địa hình tự nhiên. Ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị, thủy lợi làm động lực cho phát triển.

d) Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và chú trọng thu hút nhân tài, nhân lực chất lượng cao. Thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, tiếp tục ổn định dân cư tự do, giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch về phát triển giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh. Bảo đảm mọi người dân được chăm sóc sức khỏe, tiếp cận giáo dục, dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng. Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, truyền thống, bản sắc của các dân tộc, nhất là các dân tộc bản địa.

đ) Sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, trọng tâm là tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, các cảnh quan thiên nhiên, hệ thống di sản địa chất của công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan.

e) Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới, tăng cường, thắt chặt quan hệ hữu nghị với Vương quốc Campuchia, thông qua các mối liên kết chính trị, kinh tế vùng bền vững, đôi bên cùng phát triển, xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên; kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; xã hội khá giả, mức thu nhập bình quân của người dân cao hơn bình quân chung cả nước. Phát triển bền vững, toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Trở thành trung tâm về công nghiệp nhôm và sau nhôm của quốc gia; nền nông nghiệp công nghệ cao, giá trị cao; trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái của vùng. Trở thành “Tỉnh mạnh - Dân giàu - Thiên nhiên tươi đẹp - Xã hội nghĩa tình”.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Tây Nguyên; kết cấu hạ tầng đồng bộ; mức thu nhập bình quân của người dân cao hơn bình quân chung của vùng. Phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, xã hội, môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng. Trở thành cửa ngõ quan trọng kết nối giao thương giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Trở thành trung tâm công nghiệp bô xít - alumin - nhôm của quốc gia, trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị thị trường; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, phát huy lợi

thế về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa đặc trưng và công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 9,05%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt trên 106 triệu đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng GRDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khoảng 26,3%; công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 27,7%; dịch vụ đạt khoảng 40,8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 5,2%.

+ Tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn tính bình quân đạt 12 - 15%/năm.

+ Tỷ lệ huy động vốn đầu tư xã hội/GRDP đạt từ 32%-35%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

- Về xã hội

+ Tốc độ tăng dân số bình quân từ 2,5 - 3%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo làm việc trong nền kinh tế đạt 68%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

+ Tuổi thọ trung bình khoảng 73,5 tuổi.

+ Tỷ lệ thất nghiệp <1,7%.

+ Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 73%.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sĩ; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

+ Giảm Tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3%/năm, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm bình quân từ 5%/năm trở lên, theo chuẩn nghèo mới.

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 90%, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn nâng cao đạt 50%.

+ Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính. Đạt tỷ lệ 50% số đơn vị hành chính cấp huyện có nhà thiếu nhi. Đạt tỷ lệ 30% đơn vị hành chính cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 50% khu công nghiệp có trung tâm văn hóa - thể thao.

- Về tài nguyên và môi trường

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 90%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định của đô thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 90%.

+ Tỷ lệ chất thải công nghiệp và y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây phân tán) đạt trên 42%.

+ Phân đấu khôi phục và phát triển khoảng 21.500 ha rừng, trong đó khôi phục chất lượng rừng 5.000 ha; trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp với diện tích 16.500 ha.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 35%.

+ Tỷ lệ nhựa hóa chung đường tỉnh đạt trên 88%.

+ Tỷ lệ bảo đảm cho diện tích canh tác cần tưới được tưới đạt 90%.

+ Tỷ lệ hộ được sử dụng điện, đảm bảo an toàn đạt 99,5%.

- Về quốc phòng, an ninh

+ Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, hiện đại. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên tuyến biên giới; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

+ Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư trọng tâm, trọng điểm; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, kết nối các vùng kinh tế động lực và vùng khó khăn, hạ tầng đô thị, hạ tầng thủy lợi.

- Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và thu hút nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội quan trọng của địa phương.

b) Các đột phá phát triển

- Phát triển công nghiệp khai thác bô xít - chế biến alumin - luyện nhôm và năng lượng tái tạo.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị, theo hướng thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát huy lợi thế khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa đặc trưng và công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp bền vững theo hướng hiện đại có giá trị gia tăng cao, sản xuất, chế biến sâu, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường. Phần đầu chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân khoảng 20% thời kỳ 2021 - 2030. Ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất alumin - nhôm - sau nhôm và năng lượng, sản xuất, chế biến nông, lâm sản và các ngành có tiềm năng; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Công nghiệp bô xít - alumin - nhôm, sau nhôm: Khai thác hiệu quả, phát huy thế mạnh khoáng sản bô xít. Tập trung đầu tư hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất bô xít - alumin - nhôm, sau nhôm; từng bước xây dựng tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp nhôm của quốc gia.

- Năng lượng: Phát triển năng lượng sạch, tái tạo, đầu tư các dự án điện gió, điện mặt trời theo quy hoạch quốc gia, ưu tiên phát triển các nguồn điện tự sản, tự tiêu, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường.

- Sản xuất, chế biến nông sản: Đầu tư, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, hướng đến sản xuất tiên tiến, hiện đại; ưu tiên công nghệ bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông thế mạnh.

- Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng: Ưu tiên các dự án khai khoáng, chế biến khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, gắn liền với bảo vệ môi trường. Thu hút các dự án chế biến, nâng cao giá trị khoáng sản, sản xuất đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

- Cơ khí, chế tạo: Phát triển các sản phẩm phục vụ ngành alumin - nhôm - sau nhôm, phục vụ cơ giới hoá nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Sản xuất hóa chất, phân bón, cao su, chế biến gỗ: Phát triển công nghiệp sản xuất hóa chất tại chỗ phục vụ công nghiệp chế biến alumin, luyện nhôm. Phát triển công nghiệp sản xuất phân bón phục vụ nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến thành phẩm từ cao su, phát triển công nghiệp chế biến gỗ hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu.

b) Ngành nông, lâm nghiệp

Phát triển nông nghiệp quy mô lớn, giá trị cao, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu và an ninh nguồn nước; hình thành các vùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tập trung, gắn liền với công nghiệp bảo quản, chế biến ứng dụng công nghệ cao và liên kết chuỗi giá trị thị trường. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, phát triển rừng bền vững gắn với bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Phát triển nông thôn mới gắn với nâng cao chất lượng đời sống, thu nhập cho người nông dân.

- Phát triển các cây công nghiệp chủ lực (cà phê, cao su, điều, hồ tiêu) theo hướng tái canh, bền vững và áp dụng tiêu chuẩn, kỹ thuật công nghệ hiện đại. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý để phát triển các cây tiềm năng (mắc ca, dược liệu), các cây ăn quả, rau, hoa có giá trị kinh tế cao. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

(bò thịt, bò sữa, heo, gà) theo phương thức nuôi công nghiệp, liên kết và vùng chăn nuôi tập trung, bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường, gắn với cơ sở chế biến thành phẩm. Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn liền chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp, các loại hình kinh tế dưới tán rừng phù hợp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn hiện có; tập trung trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và phục hồi rừng tự nhiên, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, xử lý triệt để các tranh chấp về đất đai, lấn chiếm, xâm canh đất rừng, đất lâm nghiệp và các tồn tại của các nông lâm trường, công ty lâm nghiệp của tỉnh.

- Phát triển thủy sản tại ao, hồ thủy lợi nhỏ và các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, phù hợp với khí hậu, nguồn nước, nuôi lồng bè ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện lớn trên lưu vực các sông, đảm bảo an toàn môi trường và theo hướng thâm canh, ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn gắn với thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn theo hướng nông thôn mới, hiện đại và văn minh, nâng cao chất lượng đời sống, thu nhập cho người nông dân, ưu tiên phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu, bảo tồn và phát triển các giống cây, con... đặc trưng bản địa, quý hiếm và giá trị cao của địa phương đưa vào sản xuất, cung ứng thị trường, nhất là thị trường du lịch. Phát triển các mô hình liên kết doanh nghiệp và người dân hiệu quả, phát triển hợp tác xã nông nghiệp, phát triển các sản phẩm OCOP, phát triển các sản phẩm nông thôn gắn với bảo tồn, phát triển làng nghề.

c) Ngành du lịch

Phát triển du lịch, đưa Đắk Nông trở thành điểm đến hấp dẫn về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn liền với khai thác hiệu quả, phát huy các thế mạnh khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, văn hóa bản địa và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Tập trung quy hoạch chi tiết và thu hút đầu tư phát triển các dự án khu, điểm du lịch tiềm năng, thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn để phát triển từ 01-02 dự án lớn, phát triển thành các khu du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, tạo thành đột phá, động lực để phát triển du lịch toàn tỉnh. Phát triển tập trung về Khu vực Tà Đùng “Vịnh Hạ Long của Tây Nguyên” và hệ thống di sản, cảnh quan thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, liên kết tạo thành kết nối chuỗi du lịch từ vùng Đông Nam Bộ - Đắk Nông - Tây Nguyên, vùng Duyên hải Miền Trung - Lâm Đồng - Đắk Nông - Tây Nguyên. Phấn đấu doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân trên 15%/năm.

- Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, tạo các sản phẩm du lịch mới, độc đáo mang đậm bản sắc riêng. Du lịch văn hóa đặc trưng bản địa; du lịch khám phá di sản địa chất, hang động, núi lửa; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục, thể thao gắn với cảnh quan thiên nhiên; du lịch cộng đồng gắn với phong tục, tập quán, lễ hội, ẩm thực của các dân tộc và cảnh quan nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực du lịch, nhất là nhân lực chuyên nghiệp. Ứng dụng công nghệ số, marketing số trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Đa dạng loại hình kinh doanh du lịch, lưu trú, kinh doanh lễ hành, vận chuyển hành khách du lịch. Tập trung phát triển các cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn 3-5 sao. Phát triển khu du lịch hồ Tà Đùng từng bước trở thành khu du lịch cấp quốc gia.

- Tập trung đầu tư các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và các khu du lịch trọng điểm, phát huy giá trị vị trí địa lý, cửa ngõ của vùng Tây Nguyên trong liên kết du lịch. Phát triển 04 cụm du lịch: Cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận, Cụm du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận, Cụm du lịch Krông Nô và vùng phụ cận, Cụm du lịch Tuy Đức và vùng phụ cận.

- Phát triển không gian Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, khoanh vùng bảo vệ các điểm di sản quan trọng gắn với thiên nhiên, văn hóa vùng di sản đảm bảo các tiêu chí của UNESCO, phát triển bền vững, thống nhất, hài hòa với định hướng phát triển các ngành, địa phương.

d) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và biên phòng toàn dân vững mạnh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Xây dựng tỉnh Đắk Nông thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc, có tiềm lực và sức mạnh toàn diện. Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên địa bàn tỉnh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Thương mại và dịch vụ

Phát triển ngành thương mại và dịch vụ hiện đại, mở rộng quy mô, hạ tầng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân gắn với thúc đẩy phát triển sản xuất nội tỉnh và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của địa phương. Phát triển thị trường nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển thương mại biên giới qua các cửa khẩu với Campuchia. Phân đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 8,5%/năm. Đẩy mạnh chuyển đổi số và thương mại điện tử, từng bước phát triển kinh tế ban đêm.

- Phát triển hệ thống chợ có quy mô phù hợp, phát triển mạng lưới các siêu thị, trung tâm thương mại quy mô lớn hiện đại tại các đô thị Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk R'Lấp, Cư Jút, phát triển mạng lưới chợ hạng I theo quy hoạch. Đầu tư hạ tầng khu vực kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắk Peur.

- Phát triển thị trường nội địa, tạo đầu ra và liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm của địa phương, nhất là sản phẩm nông nghiệp. Tập trung xuất khẩu sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, phát triển thương mại qua biên giới với Campuchia.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử, phát triển các hình thức mua sắm hiện đại. Phát triển và mở rộng mạng lưới hệ thống cung cấp

dịch vụ tài chính với công nghệ thanh toán hiện đại.

b) Giáo dục và đào tạo

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến và hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm. Ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ, đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo. Đồng thời, hướng tới giáo dục thân thiện, toàn diện, chú trọng giáo dục kỹ năng, đạo đức, nhận thức pháp luật, năng lực sáng tạo cho học sinh.

- Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với quy mô dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường, mở rộng hợp tác, liên kết để phát triển giáo dục, đào tạo, nhất là các mô hình giáo dục chất lượng cao. Thực hiện chuyên một số trường mầm non, THCS, THPT sang tự đảm bảo hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi.

- Quan tâm giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên biệt, nhất là các trường dân tộc nội trú; các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, giáo dục thường xuyên, học tập công đồng.

c) Nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, hình thành đội ngũ nhân lực có chất lượng theo chuẩn quốc gia, hướng tới chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, góp phần tăng năng suất lao động.

- Phát triển đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ đủ khả năng làm chủ, và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh như: Công nghiệp alumin - nhôm, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số, y tế...

- Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 68%. Đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn, tay nghề cao, lao động ngành kỹ thuật, lao động dịch vụ và lao động công nghiệp mới, lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Đào tạo các ngành nghề theo nhu cầu của thị trường lao động gắn với giải quyết việc làm, đảm bảo người lao động sau học nghề có việc làm và thu nhập ổn định.

d) Y tế

Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đảm bảo nhân dân được chăm sóc sức khỏe toàn diện. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần,

tầm vóc, tuổi thọ. Phần đầu đến năm 2030: Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Phần đầu trên 95% dân số được quản lý sức khỏe. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

- Kiện toàn mạng lưới y tế khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và cấp cứu. Đầu tư phát triển các cơ sở y tế hợp lý về chuyên khoa, quy mô. Hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện và xã, phường, bảo đảm đủ năng lực dự báo, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, phát triển các bệnh viện tư nhân, nâng cao năng lực cạnh tranh về cung ứng dịch vụ y tế.

- Xây dựng đội ngũ y tế đảm bảo năng lực, y đức, tiếp cận trình độ của khu vực và cả nước. Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Kiện toàn và sắp xếp lại mạng lưới sản xuất, cung ứng thuốc bao gồm cả khu vực nhà nước và tư nhân nhằm tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng. Phát triển đông y, phát triển và ứng dụng cây dược liệu bản địa.

đ) Thông tin, truyền thông và chuyển đổi số

Đổi mới công tác quản lý, điều hành, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và của các doanh nghiệp. Phần đầu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong tổng GRDP đạt khoảng 12-15%.

- Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong thu thập và xử lý thông tin, truy xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

- Xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin, truyền thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu, trong đó lấy nền tảng số làm giải pháp đột phá.

e) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đẩy nhanh nghiên cứu ứng dụng, nhận chuyển giao những thành tựu của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trong đó ưu tiên nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, bô xít - alumin, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng, chuyển đổi số, y tế và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phần đầu đến năm 2030: Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp từ 45% trở lên vào GRDP. Tốc độ tăng năng suất lao động đạt bình quân trên 6,5%/năm.

- Tăng cường hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và các hoạt động đổi mới sáng tạo một cách đồng bộ. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ mới vào quản lý sản xuất, kết nối cung cầu sản phẩm, nâng cao hiệu suất chế biến sản phẩm.

- Phấn đấu đến năm 2030: Thu hút, thành lập tối thiểu 05 tổ chức khoa học công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực trọng tâm là công nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cấp, hoàn thiện và tiếp tục phát triển các tổ chức khoa học công nghệ hiện có. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

g) An sinh xã hội

- Gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, bảo đảm sinh kế bền vững cho toàn dân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí. Tăng cường công tác trợ giúp và bảo trợ xã hội, bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới.

- Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, dân di cư tự do và nhân dân khu vực biên giới; tạo điều kiện để đồng bào, nhân dân thực hiện quyền tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định. Xử lý hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo, bức xúc xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; triển khai hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên bố trí nguồn lực và thực hiện đồng bộ các giải pháp bố trí ổn định dân di cư tự do.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình “Một trung tâm - Ba cực động lực tăng trưởng - Bốn hành lang kinh tế - Bốn tiểu vùng phát triển”.

a) Thành phố Gia Nghĩa là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ của tỉnh; là đô thị hạt nhân của tiểu vùng Nam Tây Nguyên, liên kết với vùng Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Gia Nghĩa tiếp nhận sự phát triển lan tỏa của quốc gia, vùng, thông qua (03) Ba cực động lực tăng trưởng và (04) Bốn hành lang kinh tế, lan tỏa đến (04) Bốn tiểu vùng phát triển.

b) Ba cực động lực tăng trưởng, gồm:

- Cực động lực trung tâm hình thành từ chuỗi đô thị Đăk R’Lấp - Gia Nghĩa - Quảng Khê, với hạt nhân trung tâm là đô thị Gia Nghĩa. Hình thành cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ trung tâm của tỉnh với chức năng chính là đô thị dịch vụ, công nghiệp, du lịch.

- Cực động lực phía Bắc hình thành từ đô thị hạt nhân Ea T’ling (huyện Cư Jút) và đô thị Đăk Mâm (huyện Krông Nô) tạo thành cực tăng trưởng phía Bắc. Hình thành cực động lực có chức năng đô thị dịch vụ, du lịch và công nghiệp gắn với quần thể hang động, núi lửa và các điểm du lịch, khu công nghiệp.

- Cực động lực phía Tây Bắc hình thành từ chuỗi đô thị chạy dọc hành lang

kinh tế biên giới Quốc lộ 14C, với hạt nhân trung tâm là đô thị Đắk Mil và 02 đô thị Đức An (huyện Đắk Song), đô thị Đắk Búk So (huyện Tuy Đức). Hình thành cực động lực kinh tế mật biên, dọc biên giới phía Tây Bắc, gắn với 2 cửa khẩu Đắk Peur và Bu Prăng.

c) Bốn trục hàng lang kinh tế, gồm:

- Trục hàng lang đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14: Hành lang phát triển theo hướng Bắc - Nam, đóng vai trò huyết mạch giao thương của tỉnh với các tỉnh trung tâm vùng Tây Nguyên, các tỉnh Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh. Nằm trên trục hàng lang có các huyện Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, thành phố Gia Nghĩa, Đắk R'Lấp .

- Trục hàng lang đường Quốc lộ 28: Hành lang phát triển về phía Lâm Đồng và các tỉnh Duyên hải Miền Trung, kết nối từ đô thị Gia Nghĩa đến huyện Đắk Glong và nhánh hướng lên phía Bắc, kết nối với huyện Krông Nô.

- Trục hàng lang đường Quốc lộ 14C: Hành lang phát triển theo biên giới phía Tây, phát triển kinh tế mật biên, kết hợp bảo vệ an ninh quốc phòng. Trục hàng lang kết nối các huyện Tuy Đức, Đắk Song, Đắk Mil, Cư Jút.

- Trục hàng lang đường Cao tốc CT02 (hình thành sau khi đầu tư hoàn thành các đoạn tuyến của dự án): Trục phát triển theo hướng đường Cao tốc CT02, về cơ bản hành lang kinh tế CT02 tương tự trục đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14 nhưng với chất lượng cao hơn, trọng điểm hơn, thúc đẩy phát triển nhanh hơn.

d) Bốn tiểu vùng kinh tế - xã hội, gồm:

- Tiểu vùng trung tâm (cũng đóng vai trò là Cực động lực trung tâm), gồm thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắk R'Lấp . Tiểu vùng phát triển công nghiệp (về thủy điện, công nghiệp bô xít - alumin - nhôm, chế biến nông sản...), du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tiểu vùng phía Bắc, gồm huyện Đắk Mil và huyện Cư Jút. Tiểu vùng phát triển công nghiệp (về năng lượng tái tạo, chế biến nông lâm sản, ...), du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và kinh tế cửa khẩu.

- Tiểu vùng phía Đông, gồm huyện Krông Nô và huyện Đắk Glong. Tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch (Khu vực Tà Đùng, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông...), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp (chế biến nông, lâm sản, bô xít, năng lượng tái tạo,...).

- Tiểu vùng phía Tây, gồm của huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức. Tiểu vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (tiêu, trồng rừng nguyên liệu, dược liệu, cây ngắn ngày, chăn nuôi,...), công nghiệp (năng lượng tái tạo, bô xít, chế biến nông, lâm sản,...) và kinh tế cửa khẩu.

e) Các khu vực hạn chế phát triển

- Các khu vực cấm xây dựng: Các khu vực sạt lở đất, vùng lũ quét, ... không đảm bảo các điều kiện để xây dựng; Khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cần được bảo vệ nghiêm ngặt, cấm xây dựng và các hoạt động gây ảnh hưởng đến

nguồn nước; Khu quân sự, bảo vệ an ninh quốc phòng được quản lý chặt chẽ theo quy định và cấm xây dựng; Các khu rừng nguyên sinh, khu bảo tồn thiên nhiên; Các khu vực phân bố khoáng sản, các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; Khu bảo vệ công trình thủy điện, hành lang an toàn giao thông, hành lang an toàn của các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Các khu bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan: Vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường. Vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác. Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên. Khu hang động núi lửa Krông Nô thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Vùng di tích lịch sử văn hóa: làng văn hóa du lịch, làng nghề M'Nông (Đắk Nông), lễ hội văn hóa công chiêng Tây Nguyên,...

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

a) Giai đoạn 2023-2025: Tỉnh Đắk Nông không có đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã cần phải sắp xếp theo quy định.

b) Giai đoạn 2026-2030: Tỉnh Đắk Nông không có đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã cần phải sắp xếp theo quy định.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai; tập trung phát triển đô thị là trung tâm các vùng động lực chính của tỉnh, đặc biệt là thành phố Gia Nghĩa, gắn với hành lang phát triển Bắc - Nam của tỉnh.

b) Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, phấn đấu đến năm 2030 có 10 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (Thành phố Gia Nghĩa), 01 đô thị loại III (Thị xã Đắk Mil), 02 đô thị loại IV (Thị xã Đắk R'Lấp, Thị xã Cư Jút), phấn đấu đạt 04 đô thị loại IV (Thị trấn Đắk Mâm, Đức An, Quảng Khê, Đắk Búk So) và 02 đô thị loại V (Quảng Sơn, Năm N'Jang).

c) Các đô thị trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành bao gồm:

- Thành phố Gia Nghĩa là đô thị thông minh, trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và khoa học chuyển giao công nghệ, có vai trò là đô thị cửa ngõ phía Nam vùng Tây Nguyên, liên kết với vùng Đông Nam Bộ.

- Các đô thị Đắk Mil, Đắk R'Lấp và Cư Jút là các đô thị trung tâm vùng động lực, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp và kinh tế biên mậu với Campuchia.

d) Các đô thị (Đắk Mâm, Đức An, Quảng Khê, Đắk Búk So) đóng vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, thương mại của đơn vị hành chính cấp huyện.

e) Các đô thị còn lại (Quảng Sơn, Năm N'Jang) đóng vai trò trung tâm chuyên ngành.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a) Phát triển khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến, dịch vụ và thương mại. Tổ chức cuộc sống của dân cư nông thôn theo hướng văn minh, giữ gìn bản sắc văn hóa và môi trường sinh thái. Xây dựng hạ tầng nông thôn đồng bộ, phát triển trung tâm, thị trấn, thị tứ tạo thuận lợi sản xuất và giao thương hàng hóa.

b) Hệ thống các điểm dân cư nông thôn bố trí trên cơ sở hiện trạng phân bố dân cư, tổ chức sản xuất và tổng thể kinh tế của vùng. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn ít tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, không thuộc khu vực tiềm ẩn nguy cơ sạt lở; thuận tiện giao thông, kết nối với các tuyến đường liên xã, liên vùng. Phù hợp truyền thống văn hóa, tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân. Quy hoạch các điểm dân cư kết hợp các khu sản xuất tạo thành tổng thể hoàn chỉnh, đồng bộ về kết cấu hạ tầng đảm bảo về môi trường, ổn định và phát triển bền vững.

c) Khu vực dân cư nông thôn, gồm 03 tính chất vùng chính như sau:

- Vùng I (dân cư vùng ven các đô thị): Phân bố dân cư theo hình thái dạng cụm, tuyến gắn với các đô thị và khu vực công nghiệp, với đặc điểm là vùng dân cư bán đô thị có khả năng đô thị hóa cao hơn các vùng nông thôn khác. Đầu tư kết cấu hạ tầng theo hướng liên kết chuỗi, đồng bộ với các đô thị.

- Vùng II (dân cư vùng sản xuất nông nghiệp): Phân bố dân cư gắn với khu vực sản xuất, trực tiếp giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với đặc điểm dân cư tập trung thành các trung tâm cụm xã, thị tứ...; Đầu tư kết cấu hạ tầng theo hướng tập trung dân cư, củng cố trung tâm xã, hình thành các trung tâm phụ trên địa bàn xã có diện tích lớn.

- Vùng III (dân cư vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn): Phân bố dân cư phân tán, rải rác, hình thành các cụm dân cư nhỏ, tạo thành buôn, bon tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, mang tính chất đặc trưng riêng của vùng miền núi Tây Nguyên. Đầu tư theo hướng tập trung ổn định dân cư, đảm bảo các cơ sở hạ tầng thiết yếu, đầu tư hạ tầng liên kết đến các trung tâm xã, cụm xã.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

Thu hút nguồn vốn, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp đồng bộ, phát triển hệ thống các khu công nghiệp, đóng vai trò trung tâm trong chiến lược phát triển thành trung tâm công nghiệp luyện nhôm của quốc gia. Nghiên cứu, sử dụng hiệu quả quỹ đất hoàn thổ sau khai thác bô xít, tạo quỹ đất quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, hướng đến xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, thân thiện môi trường. Phân đấu đến năm 2030, phát triển hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư, đạt tỷ lệ lấp đầy cao đối với 03 khu công nghiệp

hiện có, gồm: Tâm Thắng, Nhân Cơ, Nhân Cơ 2.

Sau năm 2030, khi đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định về khu công nghiệp, thành lập thêm 04 khu công nghiệp: Đắk Ru, Quảng Sơn, Đắk Song I và Đắk Song II. Phân đầu đảm bảo các điều kiện để phát triển thêm 01 Khu công nghiệp trước năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Hình thành các cụm công nghiệp theo hướng là vệ tinh cho các khu công nghiệp, di dời các cơ sở sản xuất phân tán vào các cụm công nghiệp. Phân đầu mỗi đơn vị cấp huyện thành lập 01 cụm công nghiệp, ưu tiên các vị trí phù hợp, thuận lợi, bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất.

Thành lập các cụm công nghiệp: CCN Trúc Sơn, CCN Đắk R'Lấp, CCN Đắk Song, CCN Đắk R'la, CCN Gia Nghĩa, CCN Quảng Khê, CCN Nam Đông khi đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định. Nâng tổng số cụm công nghiệp trên địa bàn lên thành 11 cụm.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Đầu tư, thu hút đầu tư phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông tại thành phố Gia Nghĩa.

4. Phương án phát triển khu du lịch

a) Thu hút, đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hạ tầng đồng bộ, hấp dẫn, thu hút du khách theo định hướng du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm; đóng vai trò trung tâm phát huy tiềm năng, thế mạnh về du lịch của tỉnh.

b) Khu du lịch tiềm năng cấp quốc gia: Khu du lịch quốc gia Hồ Tà Đùng gắn với Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông. Sớm lập quy hoạch chi tiết và kêu gọi đầu tư, phân đầu sớm đạt các tiêu chí của khu du lịch tiềm năng cấp quốc gia, tiến tới trở thành khu du lịch cấp quốc gia theo quy định

c) Các khu, điểm du lịch cấp tỉnh: Thu hút đầu tư, gắn liền với công tác bảo tồn, phát triển các cảnh quan thiên nhiên, di sản địa chất, hồ, thác, rừng... đặc trưng của tỉnh trở thành các khu, điểm du lịch hấp dẫn du khách. Phát triển các khu du lịch trọng điểm của tỉnh, gồm: Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nậm Nung, Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Đray Sáp - Gia Long, Khu du lịch sinh thái hồ Đắk R'Tih, Khu du lịch thác Liêng Nung.

5. Phương án phát triển khu thể dục, thể thao

a) Đầu tư phát triển các khu, điểm thể dục, thể thao đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu, rèn luyện thể thao chuyên nghiệp và quần chúng, sinh hoạt văn hóa của nhân dân.

b) Cấp tỉnh: Xây dựng Khu liên hiệp thể thao tại thành phố Gia Nghĩa.

c) Cấp huyện: Xây dựng 06 sân vận động tại thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk Mil, huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức, huyện Đắk R'Lấp và huyện Krông Nô; nâng cấp 02 sân vận động tại huyện Cư Jút và huyện Đắk Glong.

d) Nghiên cứu, đề xuất, ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn tại các khu du lịch, tổ hợp khách sạn, nghỉ dưỡng - thể thao tại huyện Đắk Glong, khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn.

6. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Bảo tồn, tu bổ, cải tạo, phát triển các di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, gồm: Các điểm tưởng niệm, di tích của Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử địa điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh - đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ; Di tích lịch sử cách mạng Ngục Đắk Mil; Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV; Di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'ông do N'Trang Long lãnh đạo; Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm N'Trang Gưh; Di tích lịch sử địa điểm chiến thắng Chiến dịch Tây Quảng Đức; Địa điểm chiến thắng Đồi 722 - Đắk Sắk; Danh thắng thác Đray Sáp; Danh thắng thác Đ'ray Sáp thượng (thác Gia Long).

7. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Phấn đấu đến năm 2030 hình thành 25 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất tập trung; định hướng đến năm 2050, hình thành 35 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích trên 14.300 ha.

b) Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung: Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô trang trại an toàn sinh học, bảo vệ tốt môi trường, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng 19 vùng/khu khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung với diện tích trên 4.500 ha

8. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, giảm nghèo bền vững trên địa bàn 46 xã thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn (29 xã thuộc khu vực I, 05 xã thuộc khu vực II và 12 xã thuộc khu vực III) và 143 thôn đặc biệt khó khăn (05 thôn thuộc xã có thôn vùng DTTS và MN, 21 thôn thuộc xã khu vực I, 14 thôn thuộc xã khu vực II, 103 thôn thuộc xã khu vực III).

b) Đầu tư kết nối hạ tầng giao thông đồng bộ giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với 03 vùng động lực và trung tâm đô thị, dịch vụ của 4 tiểu vùng kinh tế - xã hội. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đào tạo nghề, phát huy hiệu quả công tác khuyến nông, từng bước nâng cao đời sống, tạo sinh kế bền vững cho người dân.

c) Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của trung ương và địa phương, thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Nông

thôn mới, Giảm nghèo bền vững, Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia đối với quy hoạch các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt, cảng cạn, cảng hàng không.

Nghiên cứu, đề xuất, quy hoạch chi tiết, kêu gọi đầu tư khi đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định đối với: Sân bay tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong thuộc danh sách sân bay tiềm năng; hoặc Sân bay Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp là sân bay chuyên dùng thuộc sự quản lý của Bộ Quốc phòng theo hướng phát triển thành sân bay lưỡng dụng.

b) Về đường bộ cấp tỉnh:

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, kết nối thuận lợi. Đầu tư, nâng cấp, cải tạo 09 tuyến cấp tỉnh để tạo thành mạng lưới hài hòa, tăng khả năng kết nối; Xây dựng mới 03 tuyến đường vành đai, 01 tuyến đường kết nối thành phố Gia Nghĩa (Đắk Nông) - huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

- Hệ thống đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn, buôn được quy hoạch và triển khai thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện. Quỹ đất xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt từ 16% - 26% so với quỹ đất xây dựng tại các đô thị.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn điện

- Tiếp tục thực hiện các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ trước và thực hiện quy hoạch cấp quốc gia đã phê duyệt theo quy định của pháp luật về điện lực và quy định của pháp luật về đầu tư.

- Nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng và triển khai thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Ưu tiên, khuyến khích phát triển điện gió, điện mặt trời tự sản tự tiêu (trong đó có điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng, điện mặt trời tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, tiêu thụ tại chỗ, không đấu nối hoặc không bán điện vào lưới điện quốc gia).

b) Lưới điện 220kV - 500kV

Thực hiện quy hoạch cấp quốc gia đã phê duyệt, nghiên cứu, đề xuất phương án sớm di dời đường dây 500kV đoạn đi trong thành phố Gia Nghĩa.

c) Lưới điện 110kV

Nâng công suất và xây dựng các trạm biến áp 110kV phù hợp với phương

án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ưu tiên phát triển trạm biến áp cho các khu đô thị, dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực công nghiệp chế biến alumin - nhôm. Cải tạo và xây dựng các đường dây điện 110kV đảm bảo cung cấp điện cho các trạm biến 110kV và đảm bảo độ tin cậy vận hành lưới điện N-1.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

d) Lưới điện trung áp

Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư. Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV. Phát triển lưới điện, đảm bảo cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội.

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Nâng cấp, xây mới hạ tầng mạng lưới bưu chính, trọng tâm chuyển đổi hạ tầng truyền thông sang hạ tầng số, phát triển thương mại điện tử và logistics; thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng. Khuyến khích các thành phần tham gia đầu tư xây dựng, vận hành và chia sẻ, khuyến khích sử dụng chung hạ tầng bưu chính.

- Xây dựng 05 trung tâm logistics của bưu chính. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT...) vào các trung tâm khai thác.

- Hạ tầng mạng cố định:

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh thuộc các tuyến Đắk Nông - Đắk Lắk, Đắk Nông - Bình Phước và Đắk Nông - Lâm Đồng. Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng liên tỉnh.

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh, ưu tiên trục Thành phố Gia Nghĩa - Đắk R'Lấp - Tuy Đức - Đắk Song - Đắk Mil - Cư Jút - Krông Nô - Đắk Glong.

+ Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch (Nâm Nung, Tà Đùng), khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, khu vực kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, Đắk Peur, khu vực biên giới...

- Mạng thông tin di động: Mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ.

+ Mạng thông tin di động 5G: Phát triển mạng thông tin di động 5G: tỷ lệ dân cư được phủ sóng 5G đến năm 2025: đạt 5%; đến năm 2030 đạt 45%-50%.

- Phân đấu đến năm 2030: Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

a) Phân vùng thủy lợi

- Vùng lưu vực sông Srêpôk (Vùng I): Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cư

Jút (trừ một phần diện tích tự nhiên xã Tâm Thắng và Trúc Sơn) và một phần các xã Đắk Lao, Đắk Găn, Đức Mạnh, Thuận An, Thị trấn Đắk Mil huyện Đắk Mil.

- Vùng lưu vực sông Krông Nô (Vùng II): Bao gồm toàn bộ diện tích huyện Krông Nô, một phần diện tích tự nhiên các xã Đắk Lao, Đắk Găn, Đức Mạnh, Thuận An, Thị trấn Đắk Mil, Đắk R'La, Đắk N'Drót, Đắk Sắk, Đức Minh, Long Sơn của huyện Đắk Mil, diện tích tự nhiên xã Đắk Mol, một phần diện tích xã Thuận Hạnh huyện Đắk Song và diện tích xã Quảng Sơn, một phần diện tích xã Đắk Ha, Đắk Som, Đắk Plao, diện tích tự nhiên toàn xã Đắk R'Măng, Quảng Khê, huyện Đắk Glong.

- Vùng lưu vực sông Đồng Nai (Vùng III): Bao gồm toàn bộ diện tích các xã Đắk Song, Đắk Mol, Đắk Hoà, Trường Xuân, Đắk N'Drung và Năm N'Jang, một phần diện tích xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, phần còn lại huyện Đắk Glong, một phần diện tích xã Đắk Búk So, Đắk R'Tih, Quảng Tân, huyện Tuy Đức, toàn bộ thành phố Gia Nghĩa và một phần huyện Đắk R'Lấp.

- Vùng lưu vực sông Bé (Vùng IV): Phần diện tích còn lại của tỉnh, thuộc diện tích huyện Tuy Đức và một phần nhỏ còn lại của huyện Đắk R'Lấp.

b) Đầu tư nâng cấp 55 công trình, xây mới 62 công trình, nâng tổng diện tích cấp nước tưới đến năm 2030 là đạt khoảng 78.900 ha. Nâng tỷ lệ được cấp nước tưới của các công trình thủy lợi chính và công trình thủy lợi nhỏ và thủy lợi nội đồng đạt khoảng 40%. Diện tích được tưới từ các công trình thủy điện, ao, hồ nhỏ, sông suối và nguồn nước ngầm khoảng 90.000 ha. Nâng tỷ lệ diện tích được tưới đạt 90% so với diện tích yêu cầu tưới.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

a) Phân vùng cấp nước

- Vùng 1 vùng Gia Nghĩa, bao gồm đô thị Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân; đô thị Đắk R'Lấp; Đô thị Quảng Khê (huyện Đắk Glong); đô thị Quảng Sơn (huyện Đắk Glong): Nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ Hồ Đắk R'Tih và 1 phần nước mặt từ hồ Đắk P'Lao, Hồ thôn 2, hồ Công trình thủy lợi thủy điện.

- Vùng 2 vùng Ea T'ling, bao gồm các đô thị Cư Jút là đô thị trung tâm và đô thị Đắk Mâm (huyện Krông Nô): Nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ sông Sêrêpôk, hồ Đắk Rô.

- Vùng 3 vùng phía Tây (biên giới), bao gồm các đô thị: Đắk Mil là đô thị trung tâm; đô thị Đức An (huyện Đắk Song), đô thị Năm N'Jang (huyện Đắk Song) và đô thị Đắk Búk So (huyện Tuy Đức): Nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ Hồ Tây, hồ Đắk R'Long, hồ Thủy điện Đắk Rung và từ hồ Đắk Búk So.

b) Công trình đầu mối cấp nước

- Duy trì hệ thống cấp nước đô thị hiện tại, ưu tiên cải tạo, nâng cấp công suất các công trình cấp nước hiện có để đảm bảo cấp nước cho các đô thị mới theo định hướng phát triển và các khu vực nông thôn lân cận. Xây dựng mới một số

nhà máy nước lấy nguồn từ các sông hồ: sông Sêrêpôk, sông Krông Nô, sông Đồng Nai, hồ Thủy điện Đắk R'Ti, hồ Thủy điện Đồng Nai 3, hồ Thủy điện Đắk Rung, hồ Buôn Koup, hồ Đắk P'Lao, hồ Đắk Rô, hồ Tây, hồ Đô Ri 2, hồ Đắk R'Long, hồ Đắk Buk So.

- Các nhà máy cấp nước chính: Vùng Gia Nghĩa (nhà máy cấp nước Gia Nghĩa, nhà máy cấp nước Kiến Đức, nhà máy cấp nước Đắk Glong), Vùng Ea T'ling - Đắk Mâm (nhà máy cấp nước Ea T'ling, nhà máy cấp nước Đắk Mâm), Vùng biên giới (Nhà máy cấp nước Đắk Mil, Nhà máy cấp nước Đức An, Nhà máy cấp nước Đắk Búk So).

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

- Đối với khu vực dân cư nông thôn: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung cho các điểm dân cư tập trung, các trung tâm xã. Sử dụng nguồn nước mặt sông, suối, hồ đập thủy lợi. Kết hợp khai thác nguồn nước ngầm vào mùa khô.

6. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

a) Hệ thống thoát nước mặt

- Hệ thống thoát nước được thiết kế theo thiết kế chảy tự nhiên, đảm bảo tiêu thoát nước, phù hợp với cao độ nền tự nhiên, hạn chế đào đắp. Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo tiêu thoát nước mưa trên toàn lưu vực trong đô thị, phù hợp với địa hình và quy hoạch san lấp nền.

- Toàn tỉnh chia làm 04 lưu vực chính thoát nước mặt ra các sông Sêrêpôk, sông Krông Nô, sông Đồng Nai, sông Đắk Huýt (nhánh sông Bé), như sau:

+ Lưu vực 1: gồm toàn bộ các huyện Cư Jú, một phần phía Bắc huyện Krông Nô, huyện Đắk Mil, thoát về hướng sông Sêrêpôk.

+ Lưu vực 2: gồm toàn bộ các huyện Krông Nô, một phần phía Đông huyện Đắk Song, phía Bắc - Đông Bắc huyện Đắk Glong, thoát về hướng sông Krông Nô.

+ Lưu vực 3: gồm toàn bộ thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp và một phần phía Nam huyện Đắk Glong, huyện Đắk R'Lấp, phía Nam huyện Tuy Đức, thoát về hướng sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 4: gồm phía Tây Bắc - Bắc huyện Tuy Đức, phía Tây huyện Đắk Song thoát về hướng sông Đắk Huýt (nhánh sông Bé).

b) Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống trạm xử lý nước thải được xây phân tán, mỗi đô thị sẽ bố trí từ 1 - 2 lưu vực tùy vào nhu cầu. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống nước mặt trên địa bàn đảm bảo đủ khoảng cách và yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Đối với khu vực đô thị, tận dụng hệ thống cống chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là cống chung kết hợp cống bao. Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu, cụm công nghiệp phát triển hệ thống cống riêng. Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư tùy theo thực tế áp

dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán. Đối với nước thải y tế phải được thu gom, xử lý bằng bể xử lý cục bộ trong các công trình theo quy định hiện hành trước khi xả ra hệ thống thu gom chung. Đối với cơ sở chăn nuôi tập trung có biện pháp xử lý chất thải lỏng, bảo đảm nước thải trước khi thải ra môi trường đáp ứng theo quy định.

7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Xây dựng các điểm, khu xử lý chất thải rắn tại: Xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa; xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk R'Lấp; xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong; xã Đăk Ha, huyện Đăk Glong; xã Cư Knia, huyện Cư Jút; Khu xử lý của huyện Krông Nô; xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil; xã Nam N'Jang, huyện Đăk Song; xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức. Trong đó, Khu xử lý xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa bao gồm cả xử lý chất thải thông thường cho vùng Gia Nghĩa và xử lý chất thải nguy hại cho toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

- Nâng cấp, chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, ưu tiên công nghệ đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Chất thải được phân loại tại nguồn, thu gom thủ công kết hợp cơ giới. Chất thải rắn sẽ được các xe chuyên dụng chuyên đến bãi chôn lấp chung của huyện trong ngày hoặc cách ngày tùy theo khối lượng CTR phát sinh.

b) Phương án phát triển nghĩa trang

- Xây dựng hệ thống nhà tang lễ cấp vùng: nhà tang lễ thành phố Gia Nghĩa (phục vụ cho các huyện trung tâm và phía Đông tỉnh), Nhà tang lễ Đô thị Ea T'ling (phục vụ cho các huyện phía Bắc tỉnh), nhà tang lễ Đăk R'Lấp (phục vụ cho các huyện phía Tây Nam tỉnh).

- Các đô thị riêng lẻ đề xuất xây dựng khu nghĩa trang và nhà tang lễ tập trung theo quy chuẩn cho phép. Các khu dân cư có mật độ nhỏ xây dựng nghĩa trang nhân dân riêng. Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm, khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

- Xây dựng chỉnh trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu đất để xây dựng đô thị di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, đóng cửa cải tạo các khu quá gần khu dân cư.

8. Phương án phát triển phòng cháy và chữa cháy

Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (tối thiểu 01 đội Cảnh sát PCCC và CNCH) tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu thương mại có nguy cơ cháy, nổ cao, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch

ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy chữa cháy đáp ứng các quy định hiện hành.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

a) Đầu tư bổ sung, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực cho toàn bộ các cơ sở y tế trong toàn tỉnh theo hướng nâng cao năng lực của hệ thống, nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển chuyên sâu các chuyên ngành.

- Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, đáp ứng yêu cầu hoạt động trong tình hình mới đối với các cơ sở y tế, gồm: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh, 03 trung tâm tuyến tỉnh; 08 Trung tâm y tế huyện/thành phố; và 71 Trạm y tế xã/phường.

- Đầu tư, phát triển các cơ sở y tế mới: Bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2; Bệnh viện đa khoa chuyên sâu tại Cư Jút và Gia Nghĩa; Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm; Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu; Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh CDC (vị trí mới); Bệnh viện Y học cổ truyền; Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đăk Peur; Trung tâm huyết học và truyền máu; Trung tâm vận chuyển cấp cứu của tỉnh; Trung tâm y tế huyện Đăk R'Lấp (vị trí mới).

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

b) Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa đầu tư, hình thành hệ thống y tế tư nhân chất lượng cao, phục vụ nhu cầu khám, điều trị bệnh của người dân.

c) Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục

a) Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, phát triển hệ thống, mạng lưới trường lớp mầm non, phổ thông đồng bộ, chuẩn hoá và hiện đại hoá. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông nhằm triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới.

b) Khuyến khích xã hội hoá, đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương, đẩy nhanh phát triển hệ thống trường mầm non tư thục, phổ thông tư thục ở các địa bàn khu, cụm công nghiệp và đô thị mới. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với vùng dân tộc thiểu số, biên giới, vùng sâu, vùng xa. Đầu tư xây mới 04 cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông và 03 trường liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Mở rộng và nâng cấp các trường cao đẳng, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề để đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở. Hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công trên địa bàn tỉnh và các tỉnh trong vùng.

b) Phát triển các trung tâm giáo dục thường xuyên theo hướng hợp nhất với trung tâm dạy nghề của các huyện, xã trở thành Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Dạy nghề và Giới thiệu việc làm. củng cố, phát triển trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn, tăng cường về cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực để các Trung tâm hoạt động, phát huy hiệu quả.

c) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cấp Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông đạt cơ sở đào tạo nghề chuẩn quốc gia. Nâng cấp các Trung tâm thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

d) Xã hội hóa thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập tại những huyện, xã có nhu cầu.

4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

a) Các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia, được chuẩn hóa và đạt theo các tiêu chí quy định.

b) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn và đáp ứng vai trò hạ tầng văn hóa, thể thao của xã hội. Ưu tiên đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Phát triển hạ tầng thương mại theo hướng kết hợp hài hòa, đồng bộ giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại và thương mại điện tử, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hóa, dịch vụ. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistics, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

b) Chợ: Xây dựng mới 02 chợ hạng I và nâng cấp 01 chợ hạng I (Chi tiết tại Phụ lục XII). Thu hút, xây dựng mới các chợ khi đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn. Thu hút, xây dựng mới các chợ truyền thống, bảo đảm mỗi phường, xã có 01 chợ.

c) Trung tâm thương mại: Xây dựng mới 2 trung tâm thương mại ở thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắk Glong. Xây dựng các trung tâm thương mại tại các huyện khi có nhà đầu tư và đáp ứng đủ điều kiện.

d) Khu thương mại dịch vụ: Xây dựng mới 02 Khu thương mại dịch vụ tại huyện Đắk Mil và huyện Krông Nông và các trung tâm thương mại tại các huyện khi có nhà đầu tư và đáp ứng đủ điều kiện.

đ) Siêu thị: Xây dựng mới 11 siêu thị tại huyện Cư Jút, huyện Đắk Mil, huyện Đắk R'Lấp, huyện Đắk Song, huyện Đắk Glong, huyện Tuy Đức, huyện Krông Nô, cửa khẩu Đắk Peur, Cửa khẩu Bu Prăng, thành phố Gia Nghĩa. Xây dựng các siêu thị khác khi có nhà đầu tư và đáp ứng đủ điều kiện.

e) Kho tàng: Xây dựng cụm kho ngoại quan tại khu vực kinh tế cửa khẩu Đắk Peur và cửa khẩu Bu Prăng.

g) Trung tâm logistics: Đầu tư 02 trung tâm logistics tại khu vực huyện Đắk R'Lấp và huyện Đắk Mil.

h) Xây dựng Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh tại thành phố Gia Nghĩa.

6. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; cơ sở trợ giúp xã hội

a) Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội tại cơ sở của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội. Từng bước hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, bảo đảm cung cấp dịch vụ về trợ giúp xã hội theo tiêu chuẩn quốc gia và tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế. Nâng cấp và di dời các cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp với tình hình thực tế và theo lộ trình phù hợp.

b) Nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công. Nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng phương pháp chuyên môn, kỹ thuật sâu tích hợp giữa điều dưỡng và nuôi dưỡng với chăm sóc sức khỏe, chăm sóc xã hội khác cho người có công.

c) Ưu tiên và khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội cả công lập và ngoài công lập nhằm đảm bảo đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp. Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở xã hội cấp tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục XIII).

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

a) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khoa học - công nghệ hiện đại, đồng bộ, đồng thời phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao. Đầu tư phát triển các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; Tập trung tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhà xưởng, phòng thí nghiệm cho các tổ chức khoa học công nghệ công lập.

b) Đầu tư, nâng cấp Trạm Ứng dụng và Phát triển công nghệ sinh học tại huyện Đắk R'Lấp, Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông tại thành phố Gia Nghĩa. Đầu tư xây mới Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao vùng tại thành phố Gia Nghĩa.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Hội đồng nhân dân tỉnh kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định lựa chọn phương án phân bổ đất đai cho tỉnh, trong đó:

*** Phương án 1 là phương án ưu tiên, đề xuất Thủ tướng Chính phủ thay**

đổi chỉ tiêu đất đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời kỳ mới

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp 579.691 ha, chiếm 89,06% diện tích tự nhiên (DTTN); đất phi nông nghiệp 70.814 ha, chiếm 10,88% DTTN; đất chưa sử dụng còn lại 422 ha (đất núi đá khó khai thác đưa vào sử dụng), chiếm 0,06% DTTN.

2. Phương án thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích các loại đất cần thu hồi

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 khoảng 17.464 ha. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.571 ha; huyện Cư Jút 1.306 ha; huyện Đắk Mil 1.322 ha; huyện Krông Nô 1.043 ha; huyện Đắk Song 1.585 ha; huyện Đắk R'Lấp 2.128 ha; huyện Tuy Đức 2.485 ha và huyện Đắk Glong 6.024 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án thời kỳ 2021-2030 khoảng 21 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1 ha; huyện Cư Jút 0,1 ha; huyện Đắk Mil 2 ha; huyện Đắk Song 1 ha; huyện Đắk R'Lấp 0,1 ha; huyện Tuy Đức 0,2 ha và huyện Đắk Glong 16 ha.

b) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 22.659 ha. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 2.277 ha; huyện Cư Jút 1.848 ha; huyện Đắk Mil 1.899 ha; huyện Krông Nô 1.474 ha; huyện Đắk Song 2.026 ha; huyện Đắk R'Lấp 2.719 ha; huyện Tuy Đức 3.033 ha và huyện Đắk Glong 7.384 ha.

Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 935 ha.

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 748 ha, trong đó: sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm 699 ha, sử dụng mục đích đất rừng sản xuất 49 ha. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (phát triển hạ tầng) là 236 ha.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, cập nhật phương án phân bổ và phân vùng đất đai của tỉnh Đắk Nông, cân đối trong tổng thể chỉ tiêu của vùng, quốc gia đảm bảo tính thống nhất của hệ thống quy hoạch quốc gia và tuân thủ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV.a và Phụ lục XIV.b)

*** Phương án 2 là phương án phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp: 587.723 ha, đất phi nông nghiệp: 62.782 ha, đất chưa sử dụng còn lại 422 ha (đất núi đá khó khai thác đưa vào sử dụng).

2. Phương án thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích các loại đất cần thu hồi

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 khoảng 12.261 ha. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.119 ha; huyện Cư Jút 1.127 ha; huyện Đắk Mil 1.160 ha; huyện Krông Nô 880 ha; huyện Đắk Song 1.217 ha; huyện Đắk R'Lấp 1.614 ha; huyện Tuy Đức 2.191 ha và huyện Đắk Glong 2.954 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án thời kỳ 2021-2030 khoảng 21 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1 ha; huyện Cư Jút 0,1 ha; huyện Đắk Mil 2 ha; huyện Đắk Song 1 ha; huyện Đắk R'Lấp 0,1 ha; huyện Tuy Đức 0,2 ha và huyện Đắk Glong 16 ha.

b) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 14.636 ha. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.300 ha; huyện Cư Jút 1.169 ha; huyện Đắk Mil 1.178 ha; huyện Krông Nô 924 ha; huyện Đắk Song 1.402 ha; huyện Đắk R'Lấp 1.756 ha; huyện Tuy Đức 2.526 ha và huyện Đắk Glong 4.380 ha.

Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 935 ha.

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 748 ha, trong đó: sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm 699 ha, sử dụng mục đích đất rừng sản xuất 49 ha. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (phát triển hạ tầng) là 236 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV.c)

d) Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Đắk Nông: Sau khi tỉnh sử dụng hết chỉ tiêu đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu đất theo yêu cầu phát triển của tỉnh trước năm 2030.

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Toàn tỉnh phân thành 04 vùng, gồm 02 vùng đô thị và 02 vùng liên huyện.

b) Vùng đô thị (đồng thời là tiểu vùng kinh tế - xã hội), gồm:

- Vùng trung tâm đô thị Gia Nghĩa bao gồm thành phố Gia Nghĩa và huyện Đăk R'Lấp trở thành thị xã trước năm 2030.

- Vùng đô thị phía Bắc bao gồm huyện Đăk Mil và huyện Cư Jút, trở thành các thị xã trước năm 2030.

- Các vùng đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, đảm bảo các định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh.

c) Vùng liên huyện (đồng thời là tiểu vùng kinh tế - xã hội), gồm:

- Vùng liên huyện phía Đông bao gồm huyện Krông Nô và huyện Đăk Glong, định hướng phát triển vùng du lịch, sinh thái và nghỉ dưỡng.

- Vùng liên huyện phía Tây bao gồm huyện Đăk Song và huyện Tuy Đức, định hướng phát triển nông nghiệp và kinh tế mậu biên.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng liên huyện, phát huy tiềm năng lợi thế của các vùng liên huyện, tiểu vùng kinh tế xã hội.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng huyện Đăk R'Lấp (định hướng lên thị xã năm 2030): Thị xã Đăk R'Lấp gồm toàn bộ đơn vị hành chính huyện Đăk R'Lấp, là đô thị vệ tinh của thành phố Gia Nghĩa, phát triển theo hướng đô thị công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao và phù hợp với định hướng phát triển vùng đô thị trung tâm của tỉnh.

b) Vùng huyện Đăk Mil (định hướng lên thị xã năm 2025): Thị xã Đăk Mil gồm toàn bộ đơn vị hành chính huyện Đăk Mil, là hạt nhân của vùng đô thị phía Bắc, phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với thương mại dịch vụ, kinh tế mậu biên tại cửa khẩu Đăk Peur.

c) Vùng huyện Cư Jút (định hướng lên thị xã năm 2030): Thị xã Cư Jút gồm toàn bộ đơn vị hành chính huyện Cư Jút, là hạt nhân kết nối phía Bắc của tỉnh, phát triển theo dịch vụ, công nghiệp và du lịch gắn với thành phố Buôn Ma Thuột, đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên.

d) Vùng huyện Tuy Đức: Định hướng phát triển theo hướng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo gắn với thương mại dịch vụ, kinh tế mậu biên tại cửa khẩu Bu Prăng.

đ) Vùng huyện Đăk Glong: Định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng, phát triển du lịch nghỉ dưỡng gắn với Khu du lịch tiềm năng quốc gia Tà Đùng.

e) Vùng huyện Đăk Song: Định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng và năng lượng tái tạo.

g) Vùng huyện Krông Nô: Định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, phát triển du lịch sinh thái gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

h) Xây dựng phương án phát triển các vùng huyện, ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư theo định hướng, đảm bảo phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

- a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Vườn quốc gia Yok Đôn; Khu bảo vệ cảnh quan Đray Sáp-Gia Long; Khu dự trữ thiên nhiên Năm Nung; Vườn quốc gia Tà Đùng; rừng phòng hộ đầu nguồn; khu dân cư tập trung tại đô thị loại III (thành phố Gia Nghĩa); khu vực sử dụng nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại thành phố Gia Nghĩa, các huyện Krông Nô, Cư Jút, Tuy Đức, Đăk Glong, Đăk Song, Đăk R'Lấp, Đăk Mil và Đăk Glong; Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh; Vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của: Vườn quốc gia Yok Đôn, Khu bảo vệ cảnh quan Đray Sáp-Gia Long, Khu dự trữ thiên nhiên Năm Nung, Vườn quốc gia Tà Đùng; Khu vực bảo vệ 2 của Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; Vùng rừng sản xuất; Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

- b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học. Xây dựng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại các vườn quốc gia, khu dự trữ, khu bảo tồn.

- Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực, tăng cường nguồn lực đảm bảo phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tổ chức quản lý hiệu quả 04 khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Vườn Quốc Gia Yok Đôn; Khu dự trữ thiên nhiên Năm Nung; Vườn quốc gia Tà

Đùng; Khu bảo vệ cảnh quan (văn hoá, lịch sử, môi trường) Đray Sáp - Gia Long.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

c) Về các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

- Các khu xử lý chất thải phải được bố trí ngoài khu vực đô thị, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy định, không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

- Nghĩa trang xây dựng theo các tiêu chuẩn, quy định, phù hợp với phong tục tập quán của người dân, tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung. Nước thải, rác thải phát sinh trong hoạt động mai táng tập trung tại khu riêng theo quy định và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng 5 điểm quan trắc tự động (gồm 02 điểm quan trắc môi trường nước mặt và 03 điểm quan trắc môi trường không khí). Đến năm 2030, có 60 trạm, điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt, 50 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất, 80 điểm quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh, 30 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất và 20 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích và chất thải.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Tổng diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 là 292.981 ha. Trong đó:

+ Diện tích rừng phòng hộ là 49.895 ha, rừng đặc dụng là 38.324 ha và rừng sản xuất là 204.762 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp là 247.565 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 55.905 ha; rừng đặc dụng là 38.321 ha, và rừng sản xuất là 153.339 ha. Trong đó, diện tích có rừng là 233.483 ha, bao gồm: rừng phòng hộ 48.023 ha, rừng đặc dụng 37.401 ha và rừng sản xuất 148.059 ha.

- Diện tích đất có rừng trong quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 233.483 ha, chiếm 35,87% tổng diện tích tự nhiên; diện tích rừng trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (điều, cao su, mắc ca,...) trên đất ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp (đất nông nghiệp) là 40.517 ha, chiếm 6,22% tổng diện tích tự nhiên. Tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2030 là 274.000 ha, đạt tỉ lệ che phủ rừng là 42,09%.

- Xây dựng đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng. Xây dựng các công trình kiểm soát, bảo vệ rừng và các công trình phòng, chống cháy rừng. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Nghiên cứu tiến hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá ốp lát và than bùn đối với các loại khoáng sản sau: đá xây dựng; cát xây dựng; sét gạch ngói; vật liệu san lấp; đá ốp lát; than bùn.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

- Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác bô xít: Xây dựng đề án chi tiết, báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng đất sau hoàn thổ, phục vụ mục đích phát triển kinh tế xã hội, phát triển theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo quỹ đất để tỉnh Đắk Nông thực hiện các định hướng, nhiệm vụ theo quy hoạch tỉnh.

b) Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh gồm 1.755 khu vực, vị trí với tổng diện tích là 242.064,63 ha và 52 tuyến với tổng chiều dài là 1.640,9 km. Trong đó:

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Có 1.669 khu vực, vị trí cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 168.023,35 ha. Trong đó có các tuyến đường dây dẫn điện cao áp và một số vị trí có diện tích nhỏ, đang lập dự án với tổng diện tích 1.252,82 ha.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Có 86 khu vực với tổng diện tích 74.041,28 ha.

c) Xử lý chồng lấn giữa Quyết định số 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phương án tại Quy hoạch tỉnh

- Bộ Công Thương tiến hành rà soát các nội dung mâu thuẫn của quy hoạch khoáng sản bô xít và quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch khoáng sản quốc gia, giải quyết căn cơ, triệt để vấn đề chồng lấn giữa quy hoạch bô xít và vùng, dự án của các quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch tỉnh.

- Bộ Công Thương tích hợp đầy đủ các công trình, dự án hiện hữu và dự án, phương án phát triển tại Quy hoạch tỉnh (với tọa độ khép góc, diện tích cụ thể) vào Kế hoạch triển khai, thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cho phép tỉnh được phép triển khai các dự án, phương án theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai mà không cần xin phép Bộ Tài nguyên và Môi trường cụ thể từng dự án.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường ủy quyền cho tỉnh chủ trì tổ chức đánh giá,

quyết định việc thu hồi bỏ xít trước khi dự án được phê duyệt hoặc cấp giấy phép đầu tư; hoặc quyết định không thu hồi nếu xét thấy việc thu hồi không hiệu quả để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo quy định tại Điều 65 Luật Khoáng sản 2010.

- Tỉnh được phép lập quy hoạch chung đô thị tại các khu vực nằm trong quy hoạch bỏ xít, tỉnh tổ chức đánh giá quyết định việc thu hồi bỏ xít trước khi đầu tư dự án phát triển đô thị.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước: Theo phân vùng thủy lợi.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

b) Phân bổ tài nguyên nước

Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước của tỉnh: Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

c). Bảo vệ tài nguyên nước

Ưu tiên cao nhất bảo vệ nguồn nước các sông, đoạn sông có khai thác nước cấp cho sinh hoạt với yêu cầu bảo đảm cả số lượng và chất lượng trong mọi tình huống; Các nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học cao, có giá trị lịch sử, bảo tồn văn hoá; Nguồn nước, cảnh quan môi trường và hệ sinh thái của tất cả các sông trực chính, chịu tác động của nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, làng nghề, nước thải bệnh viện; Nguồn nước cấp bảo đảm phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế khác trong khu vực.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

Triển khai thăm dò đáy sông Krông Nô để đánh giá thực trạng, xác định lại trữ lượng cát, từ đó điều chỉnh giấy phép đã cấp, tiến tới điều chỉnh quy hoạch khoáng sản, trong đó xác định vùng cấm và tạm cấm khai thác cát. Xây dựng quy trình xả lũ của các nhà máy thủy điện hợp lý để giảm thiểu tác động đến sạt lở hai bên bờ sông. Điều chỉnh mục tiêu và quy trình hồ chứa thủy điện để hài hòa cả ba mục tiêu đó là phát điện, phòng chống lũ và phòng chống hạn. Xây dựng hệ thống thông tin để tích hợp các cơ sở dữ liệu thống nhất, nâng cao chất lượng trong công tác cảnh báo, dự báo. Xây dựng kế hoạch và triển khai xây dựng, sửa chữa nâng cấp các tuyến kè sông suối. Cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông suối chính.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

- Vùng hạn hán, các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng: Huyện Cư

Jút, huyện Krông Nô, huyện Đắk Mil và một số xã thuộc các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh như: xã Đắk N'Drung, xã Trường Xuân của huyện Đắk Song; xã Đắk Ngo, xã Quảng Tân của huyện Tuy Đức; xã Đắk Ru, xã Nghĩa Thắng, xã Đạo Nghĩa của huyện Đắk R'Lấp; xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê của huyện Đắk Glong; xã Đắk Nĩa của thành phố Gia Nghĩa.

- Vùng lốc, sét, mưa đá, các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng: Huyện Krông Nô, huyện Cư Jút, huyện Đắk R'Lấp, huyện Tuy Đức, huyện Đắk Mil và huyện Đắk Glong.

- Vùng lũ, ngập lụt, các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng: Xã Buôn Choánh, Quảng Phú, Năm N'Đir, Đức Xuyên, Đắk Nang huyện Krông Nô; các xã Ea Pô, Nam Dong, Tâm Thắng huyện Cư Jút. Ở khu vực phía Nam tỉnh: xã Quảng Hòa, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Som huyện Đắk Glong; xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức và một số vùng thấp trũng huyện Đắk R'Lấp.

- Vùng lũ quét, sạt lở đất do mưa lớn kéo dài, các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng: Huyện Tuy Đức, huyện Đắk R'Lấp, huyện Krông Nô, huyện Đắk Glong, huyện Đắk Song.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện giải pháp phi công trình: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách. Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai. Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh. Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng. Chương trình trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Thực hiện giải pháp công trình: Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi. Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai. Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai. Công trình hạ tầng cấp, thoát nước. Công trình hồ thủy điện.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội đề ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ (Chi tiết tại Phụ lục XVIII). Ngoài ra, tập trung triển khai các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch liên quan khác.

Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các nội dung tại Quy hoạch tỉnh và phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, cấp thoát nước, các dự án cấp bách về môi trường và kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Làm tốt các khâu từ xây dựng quy hoạch, xây dựng kế hoạch hiệu quả, khả thi, sát thực tiễn, để các công trình, dự án trọng điểm của huyện được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch của tỉnh. Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của bộ ngành nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Huy động tổng lực các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, xem đây là một giải pháp đột phá để hiện thực hoá mục tiêu quy hoạch đề ra. Thực hiện chiến lược thu hút đầu tư toàn diện, ban hành danh mục các nhóm dự án ưu tiên, chính sách ưu đãi đầu tư và cơ chế thực hiện chính sách để đẩy mạnh huy động vốn từ các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước; thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP); thu hút vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế; huy động từ vốn nguồn nước ngoài; huy động vốn qua các Tổ chức tín dụng - tài chính; Huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực dân cư; khai thác hiệu quả các nguồn lực từ quỹ đất; Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nguồn nhân lực để phục vụ phát triển các ngành trọng điểm của địa phương về công nghiệp bột xít – alumin – nhôm, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch và nguồn nhân lực ngành y tế.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa về trình độ, kỹ năng, thái độ phục vụ, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, công chức, viên chức; đội ngũ công nhân lành nghề có tác phong công nghiệp phục vụ cho các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước đầu tư tại tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

Ưu tiên các nguồn lực để tăng cường đào tạo cho người đồng bào dân tộc thiểu số nhằm góp phần nâng cao dân trí, trình độ và tay nghề lao động của người đồng bào dân tộc thiểu số.

Tăng cường liên kết đào tạo, hợp tác đào tạo với các tổ chức, các viện, các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước; liên kết với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp để chương trình, nội dung đào tạo gắn với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Thực hiện lộ trình tự chủ đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục nghề nghiệp, thu hút đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nghề.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh truyền thông và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong mọi tầng lớp xã hội. Tổ chức bảo vệ môi trường tại các vùng theo phương án phân vùng bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản, chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải.

Đẩy mạnh triển khai các định hướng nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp tỉnh và nâng cao năng lực ứng dụng KHCN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng đến xã hội số; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh; đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt, quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Phối hợp với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên để xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư, trong hợp tác phát triển du lịch, trong xây dựng vùng nguyên liệu nông sản... để phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương trong vùng, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

Xây dựng cơ chế phối hợp với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để liên kết sản xuất theo hướng Đắc Nông sẽ phát triển công nghiệp vệ tinh cho các khu công nghiệp lớn của Vùng này khi tuyên cao tốc kết nối Tây Nguyên với các tỉnh phía Nam được vận hành.

Xây dựng cơ chế phối hợp với các địa phương khu vực duyên hải miền Trung để xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch tham quan, nghỉ dưỡng biển - núi, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, mua sắm... Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy liên kết giao thương trên trục hành lang Đông Tây, kết nối khu vực duyên hải miền Trung với hai khu vực cửa khẩu Bu Prăng và Đắc Peur với Vương quốc Campuchia.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, số hóa hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại theo hướng tích hợp để thuận lợi trong quản lý đất đai. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị thông minh. Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị

mới; hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang, đặc biệt là các trục giao thông mới. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện. Quản lý tốt các hồ, đập phục vụ công tác điều tiết nước và bảo đảm môi trường sinh thái.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định. Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh. Lồng ghép các nội dung vào các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện quy hoạch.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và công khai, minh bạch. Định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có sự điều chỉnh khác so với Nghị quyết này, UBND tỉnh báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các Ban hội đồng nhân dân, các Tổ chức đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa ..., Kỳ họp ...thông qua ngày2023./.

Nơi nhận

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, ngành Trung ương;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị*			Ghi chú
		Hiện trạng năm 2021	Định hướng đến năm 2025	Định hướng đến năm 2030	
1	Thành phố Gia Nghĩa	III	III	II	
2	Thị trấn Đăk Mil	IV	IV	III	
3	Đô thị Đăk R'la		V	III	
4	Thị trấn Ea T'ling	IV	IV	IV	
5	Đô thị Nam Dong	V	V	IV	
6	Thị trấn Kiên Đức	IV	IV	IV	
7	Đô thị Đạo Nghĩa		V	IV	
8	Đô thị Đăk Ru		V	IV	
9	Thị trấn Đức An	V	IV	IV	
10	Đô thị Nâm N'Jang			V	
11	Thị trấn Đăk Mâm	V	IV	IV	
12	Thị trấn Quảng Khê	V	V	IV	
13	Đô thị Quảng Sơn		V	V	
14	Thị trấn Đăk Buk So	V	V	IV	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022			
	Các khu công nghiệp đã thành lập			
1	KCN Tâm Thắng	Huyện Cư Jút	179	
2	KCN Nhân Cơ	Huyện Đắk R'Lấp	148	
3	KCN Nhân Cơ 2	huyện Đắk R'Lấp	400	
	Tổng cộng A		727	
B	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp			
1	KCN Đắk Ru	Huyện Đắk R'Lấp	1.000	
2	KCN Quảng Sơn	Huyện Đắk Glong	1.000	
3	KCN Đắk Song I	Huyện Đắk Song	1.000	
4	KCN Đắk Song II	Huyện Đắk Song	2.000	
	Tổng cộng B		5.000	
	Tổng cộng A+B		5.727	

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư. Diện tích được làm tròn số đến 01 ha.

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến	Ngành nghề hoạt động dự kiến
I	Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động			Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có lợi thế: công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; dệt may (không có nhuộm); sản xuất sản phẩm nhựa và đồ gia dụng; cơ khí, lắp ráp ô tô; sản xuất công nghiệp; và các ngành nghề tinh có lợi thế khác.
1	CCN Thuận An	Huyện Đăk Mil	75	
II	Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật			
1	CCN BMC	Huyện Đăk Glong	75	
2	CCN Quảng Tâm	Huyện Tuy Đức	75	
3	CCN Krông Nô	Huyện Krông Nô	75	
	Tổng cộng		225	
III	Các cụm công nghiệp thành lập mới			
1	CCN Trúc Sơn	Huyện Cư Jút	75	
2	CCN Đăk R'Lấp	Huyện Đăk R'Lấp	75	
3	CCN Đăk Song	Huyện Đăk Song	75	
4	CCN Đăk R'la	Huyện Đăk Mil	75	
5	CCN Gia Nghĩa	TP. Gia Nghĩa	75	
6	CCN Quảng Khê	Huyện Đăk Glong	75	
7	CCN Nam Dong	Huyện Cư Jút	75	
	Tổng cộng		525	
Tổng cộng (I+II+III)			825	

Ghi chú:

Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường /số làn xe)
I	TỈNH LỘ			
1	Trục ngang 1 (Đường Đắk Lao - Ea pô - Cầu Sêrêpôk3): xây dựng mới.	Đắk Mil	Cư Jút	IV, 2 làn xe
-	Xây dựng mới: đường Đắk Lao - Ea pô - Cầu Sêrêpôk3			IV, 2 làn xe
-	Nâng cấp, cải tạo: đường Đắk Lao - Ea pô - Cầu Sêrêpôk3			
2	Trục ngang 2 (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choáh): nâng cấp, cải tạo.	Đắk Mil	Krông Nô	IV, 2 làn xe
-	Đoạn 1: xây dựng mới từ đường ra cửa khẩu Đắk Peur tới Tỉnh lộ 3			IV, 2 làn xe
-	Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo: Tỉnh lộ 3			
-	Đoạn 3: Nâng cấp, cải tạo đường Đắk Đrô - Buôn Choáh			
-	Nâng cấp, cải tạo: toàn tuyến đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choáh			
3	Trục ngang 3 (Đường Đắk Song - Quảng Phú): xây dựng mới	Đắk Song	Krông Nô	IV, 2 làn xe
4	Trục ngang 4 (Đường Đắk Buk So - Quảng Sơn - Đắk R'măng - Quảng Khê): nâng cấp, cải tạo.	Tuy Đức	Đắk Glong	IV, 2 làn xe
-	Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 6			IV, 2 làn xe
-	Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo đường Quảng Sơn - Đắk R'măng (ĐH71)			
-	Đoạn 3: Nâng cấp, cải tạo đường Quảng Khê - Đắk R'măng (ĐH74)			
-	Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đắk Buk So - Quảng Sơn - Đắk R'măng - Quảng Khê			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường /số làn xe)
5	Trục ngang 5 (Đường Đắc Sin - Đắc Buk So - Quảng Trục): nâng cấp, cải tạo.	Đắc R'Lấp	Tuy Đức	IV, 2 làn xe
	<i>Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo đường Đắc Sin - Nghĩa Thắng</i>			
-	<i>Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 5 đoạn Kiên Đức - Nghĩa Thắng</i>			
-	<i>Đoạn 3: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 1 đoạn Kiên Đức - Đắc Buk So</i>			IV, 2 làn xe
-	<i>Đoạn 4: Nâng cấp cải tạo QL 14C đoạn Đắc Buk So - Quảng Trục</i>			
-	<i>Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đắc Sin - Đắc Buk So - Quảng Trục</i>			
6	Trục ngang 6 (Đường Bu Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín): xây dựng mới.	Tuy Đức	Tuy Đức	IV, 2 làn xe
-	<i>Xây dựng mới: đường Bu Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín</i>			
-	<i>Nâng cấp, mở rộng: đường Bu Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín</i>			
7	Trục ngang 7 (Đường Cai Chanh - Đắc Nia): Nâng cấp, cải tạo	Đắc R'Lấp	Gia Nghĩa	IV, 2 làn xe
-	<i>Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 5 đoạn từ Cai Chanh - Nghĩa Thắng</i>			
-	<i>Đoạn 2: xây dựng mới đường Đạo Nghĩa - Đắc Nia</i>			IV, 2 làn xe
-	<i>Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến Cai Chanh - Đắc Nia</i>			
8	Trục ngang 8 (Đường Đắc Som - Đắc R'Mãng - Quảng Hòa - Quảng Phú): Nâng cấp, cải tạo.	Đắc Glong	Đắc Glong	IV, 2 làn xe
-	<i>Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo đường Đắc Som - Đắc Rmãng (ĐH 77)</i>			
-	<i>Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo đường Đắc Rmãng - Quảng Hòa (ĐH 75)</i>			
-	<i>Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 4B</i>			IV, 2 làn xe
-	<i>Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đắc Som - Đắc R'Mãng -</i>			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường /số làn xe)
	<i>Quảng Hòa - Quảng Phú</i>			
9	Tỉnh lộ 2: <i>Nâng cấp, cải tạo.</i>	Đắk Song	Đắk Mil	III, 2 làn xe
II	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI Xây dựng mới			
1	Đường vành đai thị trấn Đắk Mil (tuyến tránh Quốc lộ 14C)	Đắk Mil	Đắk Mil	III-VI, 2 làn xe
2	Đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 28)	Gia Nghĩa	Đắk Song	
3	Đường vành đai thị trấn Kiên Đức (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh)	Gia Nghĩa	Đắk R'Lấp	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục V
DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, công suất(MW)	Ghi chú (nếu có)
I	Điện gió			
1	Dự án nhà máy điện gió HCG Đăk Song	Huyện Đăk Song	100	
2	Dự án nhà máy điện gió Nam Bình 2	Huyện Đăk Song	50	
3	Dự án nhà máy điện gió Thuận Phong	Huyện Đăk Song	144	
4	Dự án điện gió Tuy Đức 1	Huyện Tuy Đức	50	
5	Dự án điện gió Tuy Đức 2	Huyện Tuy Đức	50	
6	Dự án điện gió Tuy Đức 3	Huyện Tuy Đức	50	
7	Dự án điện gió Tuy Đức 4	Huyện Tuy Đức	50	
8	Dự án nhà máy điện gió Tuy Đức	Huyện Tuy Đức	48	
9	Dự án điện gió Đăk Hòa 2	Huyện Đăk Song	100	
10	Dự án điện gió Aisia 2	Huyện Đăk Song	100	
11	Dự án điện gió Năm N' Jang	Huyện Đăk Song	100	
12	Dự án điện gió Đăk Song 1	Huyện Đăk Song	120	
13	Dự án điện gió Đăk Song 2	Huyện Đăk Song	200	
14	Dự án điện gió	Huyện Đăk Song, Tuy Đức	1.500	
15	Dự án nhà máy điện gió Đăk Nông 2	Huyện Tuy Đức	150	
16	Dự án nhà máy điện gió Đăk Nông 3	Huyện Tuy Đức	50	
17	Dự án nhà máy điện gió Đăk Nông 4	Huyện Tuy Đức	50	
18	Dự án điện gió Tuy Đức 5	Huyện Tuy Đức	240	
19	Dự án điện gió Tuy Đức 6	Huyện Tuy Đức	100	
20	Dự án điện gió Tuy Đức 7	Huyện Tuy Đức	71	
21	Dự án điện gió Quảng Trục 2	Huyện Tuy Đức	50	
22	Dự án điện gió Tuy Đức 10	Huyện Tuy Đức	58,5	
23	Dự án điện gió Quảng Khê	Huyện Đăk Glong	200	
24	Dự án nhà máy điện gió Đăk Nông 1	Huyện Đăk Mil	150	
25	Dự án điện gió tại xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	Huyện Tuy Đức	100	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, công suất(MW)	Ghi chú (nếu có)
II	Điện mặt trời			
1	Dự án nhà máy điện mặt trời Nam Dong	Huyện Cư Jut	45	
2	Dự án nhà máy điện mặt trời Ea Pô 1	Huyện Cư Jut	50	
3	Dự án nhà máy điện mặt trời Hacom Đắk Nông	Huyện Cư Jut	110	
4	Dự án điện mặt trời Sao Mai	Huyện Cư Jut	875	
5	Dự án nhà máy điện mặt trời Buôn Choáh	Huyện Krông Nô	162	
6	Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Nô 1	Huyện Krông Nô	27	
7	Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Nô 2	Huyện Krông Nô	23	
8	Dự án nhà máy điện mặt trời Quảng Phú	Huyện Krông Nô	50	
9	Dự án điện mặt trời Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	500	
10	Dự án điện mặt trời Đức An	Huyện Đắk Song	30	
11	Dự án điện mặt trời Doãn Văn	Huyện Tuy Đức	45	
12	Dự án điện mặt trời HCG Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	200	
13	Dự án điện mặt trời nổi hồ thủy điện Đồng Nai 3	Huyện Đắk Glong	500	
14	Dự án điện mặt trời Cư Jut 2	Huyện Cư Jut	30	
15	Dự án điện mặt trời Cư Jut 3	Huyện Cư Jut	45	
16	Dự án điện mặt trời tại xã Trúc Sơn	Huyện Cư Jut	50	
17	Dự án điện mặt trời tại xã Tâm Thắng	Huyện Cư Jut	50	
18	Dự án điện mặt trời Ea Pô 2	Huyện Cư Jut	50	
19	Dự án điện mặt trời tại xã Đắk Găn	Huyện Đắk Mil	50	
20	Dự án điện mặt trời Long Sơn	Huyện Đắk Mil	30	
21	Dự án điện mặt trời Đắk R' Tih 1	Huyện Đắk R'Lấp , TP. Gia Nghĩa	49,9	
22	Dự án điện mặt trời Đắk R' Tih 2	TP. Gia Nghĩa	30	
23	Dự án điện mặt trời Đắk Ru	Huyện Đắk R'Lấp	25	
24	Dự án điện mặt trời Quảng Tín	Huyện Đắk R'Lấp	12,5	
III	Thủy điện			
1	Bảo Lâm	TP. Gia Nghĩa	10	
2	Đắk G'lun 4	Huyện Tuy Đức	10,6	
3	Đắk So 5	Huyện Krông Nô	14	
6	Ea Pô	Huyện Cư Jút	24	
7	Nâng công suất lắp máy thủy điện Đắk Nông 2	TP. Gia Nghĩa	Từ 15,75MW lên 19MW	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các dự án sẽ được xem xét trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch và sau này.
- Các dự án thủy điện cột nước thấp do các địa phương đề xuất sẽ tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng toàn diện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai nếu đảm bảo các yêu cầu về kinh tế - kỹ thuật, môi trường, dân cư, hạ tầng dọc sông, tưới tiêu, giao thông thủy - bộ,...
- Các dự án thủy điện mở rộng khác do các địa phương đề xuất sẽ tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, môi trường, nhu cầu hệ thống, thời điểm xuất hiện,... để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
- Các dự án điện gió và mặt trời được triển khai trong thời kỳ quy hoạch nếu thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu.
- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các dự án điện nằm ngoài quy hoạch điện VIII.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI**I. Trạm biến áp**

TT	Tên dự án	Quy mô, nội dung	Địa điểm	Ghi chú
1	Cải tạo trạm biến áp Đăk R'Lấp	Lắp MBA 2 - 40 MVA	Huyện Đăk R'Lấp	
2	Cải tạo trạm biến áp Đăk R'Lấp 2	Lắp MBA 2 - 25 MVA	Huyện Đăk R'Lấp	
3	Cải tạo trạm biến áp Đăk Mil	thay MBA 25MVA thành 40MVA	Huyện Đăk Mil	
4	Cải tạo trạm biến áp Krông Nô	Lắp MBA 2 - 25MVA	Huyện Krông Nô	
5	Cải tạo trạm biến áp Cư Jút	Thay MBA 40MVA thành 63MVA	Huyện Cư Jút	
6	Cải tạo trạm biến áp Nhân cơ	thay 2 MBA 20MVA thành 40MVA	Huyện Đăk R'Lấp	
7	Xây dựng mới trạm biến áp Gia Nghĩa	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 40MVA	TP. Gia Nghĩa	
8	Xây dựng mới trạm biến áp Tuy Đức	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 25MVA	Huyện Tuy Đức	
9	Xây dựng mới trạm biến áp Quảng Sơn	Quy mô trạm 2 MBT; GD1 lắp 1 MBA 40MVA và GD2 lắp thêm 1 MBA 40MVA.	Huyện Đăk Glong	
10	Xây dựng mới trạm biến áp Quảng Khê	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 25MVA	Huyện Đăk Glong	
11	Xây dựng mới trạm	Quy mô 2 MBT nhưng lắp	Huyện Đăk Mil	

TT	Tên dự án	Quy mô, nội dung	Địa điểm	Ghi chú
	biến áp Đắk Mil 2	1 MBA 25MVA		
12	Xây dựng mới trạm biến áp Cư Jút 2	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 40MVA	Huyện Cư Jút	
13	Xây dựng mới trạm biến áp Nhân cơ 2	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 63MVA	Huyện Đắk R'Lấp	
14	Xây dựng mới trạm biến áp Alumin 1	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 40MVA	Huyện Đắk Song	
15	Xây dựng mới trạm biến áp Alumin 2	Quy mô 2 MBT nhưng lắp 1 MBA 40MVA	Huyện Đắk Song	
16	Xây dựng mới trạm cắt 110kV Đắk Song	Quy mô 10 ngăn lộ nhưng lắp 4 ngăn	Huyện Đắk Song	

II. Đường dây

TT	Tên dự án	Quy mô, nội dung	Địa điểm	Ghi chú
1	Cải tạo đường dây Cư Jút - NM ĐMT Cư Jút	phân pha 2x240mm ² dài 7,5km		
2	Cải tạo đường dây NM ĐMT Cư Jút - Đắk Mil	phân pha 2x240mm ² dài 31,3km		
3	Cải tạo đường dây Đắk Mil - Đắk Song	phân pha 2x240mm ² dài 27,6km		
4	Cải tạo đường dây Đắk Nông 220 - Đắk Song	phân pha 2x240mm ² dài 40km		
5	Di dời đường dây 110kV ra khỏi quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắk R'Tih	Dài 10km	Tuy Đức	
6	Xây dựng mới đường dây Krông Nô - Đắk Mil	Kéo mới 25km dây 240mm ²	Krông Nô; Đắk Mil	
7	Xây dựng mới đường dây Rẽ Tuy Đức	Kéo mới 16km đường dây 2 mạch 240mm ²	Tuy Đức	Đầu nối trạm Tuy Đức
8	Xây dựng mới đường dây Rẽ Gia Nghĩa	Kéo mới 11km đường dây 2 mạch 240mm ²	Gia Nghĩa	Đầu nối trạm Gia Nghĩa
9	Xây dựng mới đường dây Quảng Sơn - Krông Nô	Kéo mới 38km đường dây 240mm ²	Krông Nô; Đắk Glong	
10	Xây dựng mới đường dây Gia Nghĩa - Quảng Sơn	Kéo mới 18km đường dây 240mm ²	Gia Nghĩa; Đắk Glong	
11	Xây dựng mới đường dây Rẽ Quảng Khê	Kéo mới 40km đường dây 2 mạch 240mm ²	Gia Nghĩa; Đắk Glong	Đầu nối trạm Quảng Khê
12	Xây dựng mới đường dây Rẽ Đắk Mil 2	Kéo mới 0,5km đường dây 2 mạch 240mm ²	Đắk Mil	Đầu nối trạm Đắk Mil 2
13	Xây dựng mới đường dây Rẽ Cư	Kéo mới 10km	Cư Jút	Đầu nối trạm Cư

TT	Tên dự án	Quy mô, nội dung	Địa điểm	Ghi chú
	Jút 2	đường dây 2 mạch 240mm ²		Jút 2
14	Xây dựng mới đường dây Rẽ Nhân cơ 2	Kéo mới 2km đường dây 2 mạch 240mm ²	Đắk R'Lấp	Đầu nối trạm Nhân cơ 2
15	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm cắt Đắk Song	Kéo mới tổng cộng 2km đường dây 2 mạch 240mm ²	Đắk Song	Đầu nối trạm cắt Đắk Song
16	Xây dựng mới đường dây Rẽ Alumin 1	Kéo mới 12km đường dây 2 mạch 240mm ²	Đắk Song	Đầu nối trạm Alumin 1
17	Xây dựng mới đường dây Rẽ Alumin 2	Kéo mới 15km đường dây 2 mạch 240mm ²	Đắk Song	Đầu nối trạm Alumin 2
18	Xây dựng mới đường dây Rẽ Quảng Sơn	Kéo mới 1km đường dây 2 mạch 240mm ²	Đắk Glong	Đầu nối trạm Quảng Sơn
19	Xây dựng mới lộ ra 110kV trạm Đắk Nông 2 (220kV) và đầu chuyển tiếp tuyến Krông Nô – Đắk Mil	Lắp mới 2 ngăn lộ 110kV và kéo mới 1km đường dây 2 mạch 240mm ²	Krông Nô	
20	Xây dựng mới lộ ra 110kV trạm Đắk Nông 2 (220kV) và đầu chuyển tiếp tuyến Krông Nô – Buôn Kuốp	Lắp mới 2 ngăn lộ 110kV và kéo mới 3km đường dây 2 mạch 240mm ²	Krông Nô	
21	Xây dựng mới lộ ra 110kV trạm Đắk Nông 2 (220kV) và đầu chuyển tiếp tuyến Cư Jút – Đắk Mil 2	Lắp mới 2 ngăn lộ 110kV và kéo mới 10km đường dây 2 mạch 240mm ²	Krông Nô; Cư Jút	

Ghi chú:

1. Đối với trạm biến áp 110kV

- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Công suất trong bảng là tổng công suất của các máy biến áp của trạm. Trong quá trình thực hiện của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển và cấu hình lưới điện trong thực tế.

2. Đối với đường dây 110kV

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển và cấu hình lưới điện trong thực tế.

3. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

4. Các dự án điện nằm ngoài quy hoạch điện 8.

Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Hạ Tầng thủy lợi

TT	Tên công trình	Huyện
I	Hồ nâng cấp (50 hồ)	
1	Hồ Đăk Diêr	Cư Jút
2	Hồ Thủy điện	Đăk Glong
3	Hồ Thôn 3A + 3B	Đăk Glong
4	Hồ Dạ Hang Lang	Đăk Glong
5	Hồ Số 3	Đăk Glong
6	Hồ Đăk Bông	Đăk Glong
7	Hồ Số 1	Đăk Glong
8	Hồ Thôn 3B	Đăk Glong
9	Hồ Thôn 5 (Thủy lợi Thôn 5)	Đăk Glong
10	Thủy lợi Đăk N'der 2	Đăk Glong
11	Hồ Đăk Snao 2	Đăk Glong
12	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Đăk Glong
13	Hồ Thôn 2	Đăk Glong
14	Hồ Đăk Snao 3	Đăk Glong
15	Hồ Chum Ia	Đăk Glong
16	Hồ Đăk M'buôch	Đăk Glong
17	Hồ Số 2	Đăk Glong
18	Hồ Đăk R'tiêng	Đăk Glong
19	Hồ Đăk HLang	Đăk Glong
20	Hồ Đăk Srê	Đăk Glong
21	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Đăk Glong
22	Hồ E29	Đăk Mil
23	Công trình hồ Đăk Săk	Đăk Mil
24	Công trình Đô Ry II	Đăk Mil
25	Hồ Bắc Sơn 1	Đăk Mil
26	Hồ Ông Đăng	Đăk Mil
27	Hồ đội 1	Đăk Mil
28	Hồ Tây	Đăk Mil
29	Thủy lợi Da Dung	Đăk Rláp
30	Hồ Bon Bu Ja Rá (sau Hồ Câu Tư)	Đăk Rláp
31	Hồ Nhân Cơ	Đăk Rláp
32	Thủy lợi Bàu Muối	Đăk Rláp
33	Hồ Đăk Sơn 3	Đăk Song
34	Hồ Đăk Mrung	Đăk Song
35	Hồ Đăk Kuăl	Đăk Song
36	CTTL Đăk kuăl 5 (Hồ Đăk kuăl 5)	Đăk Song

TT	Tên công trình	Huyện
37	Hồ Đắc Toa	Đắk Song
38	Hồ Thôn 3	Đắk Song
39	Hồ Đắc Mol	Đắk Song
40	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk Song
41	Hồ Thôn 2	Đắk Song
42	Hồ Sinh Muồng	Đắk Song
43	Hồ Tô 3	Gia Nghĩa
44	Hồ Fai Kol Poul Đăng	Gia Nghĩa
45	Hồ Nam Dạ	Gia Nghĩa
46	Hồ Đắc Tân	Krông Nô
47	Hồ Đắc Rô	Krông Nô
48	Hồ Đắc Mâm	Krông Nô
49	Hồ Đắc Ri	Krông Nô
50	Hồ Đắc Zên	Tuy Đức
II	Đập nâng cấp (5 đập)	
1	Đập Bon Bu PRăng 2	Tuy Đức
2	Đập Đắc Huýt 4	Tuy Đức
3	Đập D2	Tuy Đức
4	Đập Đắc Glun 1	Tuy Đức
5	Đập dâng bon Phung	Tuy Đức
III	Hồ Xây mới (57 hồ)	
1	Hồ Ea Sier	Cư Jút
2	Hồ Đắc Drích	Cư Jút
3	Hồ Ea Diêr 2	Cư Jút
4	Hồ Thôn 15	Cư Jút
5	Hồ Đắc N'Ting	Đắk Glong
6	Hồ Dhôu	Đắk Glong
7	Hồ Quảng Hòa	Đắk Glong
8	Hồ Đắc Ha Hạ	Đắk Glong
9	Hồ Đắc Siat	Đắk Mil
10	Hồ Đắc N'Dreng	Đắk Mil
11	Hồ Đắc Klo Ou	Đắk Mil
12	Hồ Dộc Đắt	Đắk Mil
13	Hồ Mạnh Tiên 2	Đắk Mil
14	Hồ Mỏ Đá	Đắk Mil
15	Hồ Lo Ren	Đắk Mil
16	Hồ Đắc R'la 3	Đắk Mil
17	Hồ Ông Bông	Đắk Mil
18	Hồ Đắc Gon hạ	Đắk Mil
19	Hồ Suối 38	Đắk Mil
20	Hồ Đắc Gang	Đắk Mil
21	Hồ Nam Sơn 1	Đắk Mil
22	Hồ Đắc R'la 5	Đắk Mil
23	Hồ Hồ Chay	Đắk Mil
24	Hồ Đắc Nham	Đắk R'Lấp

TT	Tên công trình	Huyện
25	Hồ Thôn 6-7	Đắk R'Lấp
26	Hồ Thôn 6+17	Đắk R'Lấp
27	Hồ Đăk Nêr 2	Đắk R'Lấp
28	CT. Quảng Trung	Đắk R'Lấp
29	Hồ Đăk Pong (Đăk Mít)	Đắk Song
30	Hồ Bu Răng	Đắk Song
31	Hồ Sinh Tre	Đắk Song
32	Hồ Đăk Tiên Tan	Đắk Song
33	Hồ Đăk Klo	Đắk Song
34	Hồ Sinh Cỏ	Đắk Song
35	Hồ Thôn 3 Rừng Lạnh	Đắk Song
36	Hồ Thôn 6	Đắk Song
37	Hồ Thôn 5	Đắk Song
38	Hồ thôn 1	Đắk Song
39	Hồ Đăk Toit	Đắk Song
40	Hồ Đăk Đrúk	Krông Nô
41	Hồ Đăk Đrô 3	Krông Nô
42	Hồ Đăk Đrô	Krông Nô
43	Hồ Đăk R'Po	Krông Nô
44	Hồ Đăk Na	Krông Nô
45	Hồ Nam Xuân 1	Krông Nô
46	Hồ Đăk Hoa	Krông Nô
47	Hồ Nam Xuân	Krông Nô
48	Hồ Đăk Ri 2	Krông Nô
49	Hồ Thôn 12A (Phú Xuân)	Tp. Gia Nghĩa
50	Hồ Suối Đá	Tp. Gia Nghĩa
51	Hồ Đăk Muông 1	Tp. Gia Nghĩa
52	Hồ Bon Đăk R'Moon	Tp. Gia Nghĩa
53	Công trình thủy lợi 12-B1	Tp. Gia Nghĩa
54	Hồ Thôn 7B	Tuy Đức
55	Hồ Đăk Glun	Tuy Đức
56	Hồ Đam Ru (Đak Dang Re)	Tuy Đức
57	Hồ Đăk R'tan	Tuy Đức
IV	Đập xây mới (5 đập)	
1	Đập Đăk N'Drot	Đăk Mil
2	Đập Thôn 9 (Đ. Ana)	Đăk R'Lấp
3	Đập Thôn 7-T10	Đăk R'Lấp
4	Đập Đăk Prí	Krông Nô
5	Đập Dâng Buôn Choih	Krông Nô
V	Trạm bơm xây mới (1 trạm bơm)	
1	Mở rộng hệ thống CTTL TB Suối Đá	Đăk Glong

2. Hệ thống kè chống sạt lở bờ sông

TT	Tên công trình	Địa điểm
1	Làm kè chống sạt lở từ suối Đắc Prí từ QL28 đến sông Krông Nô	Krông Nô
2	Nạo vét đoạn suối Nam Đà từ sau hồ Nam Đà đến giáp suối Đắc Sôr	Krông Nô
3	Kè bờ trên sông Krông Nô	Krông Nô

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VII
DANH MỤC DỰ KIẾN NHÀ MÁY NƯỚC
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên nhà máy	Nguồn nước	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m ³ /ngày.đêm)	Địa điểm dự kiến
1	Vùng Gia Nghĩa			
a	Thành phố Gia Nghĩa : Cụm nhà máy nước Gia Nghĩa	Nước mặt, nước ngầm	15.500	Gia Nghĩa
b	Huyện Đắk R'Lấp : Nhà máy nước Kiến Đức	Nước mặt	7.000	Đắk R'Lấp
c	Huyện Đắk Glong: Cụm nhà máy nước Đắk Glong	Nước mặt	4.100	Đắk Glong
2	Vùng Ea T'ling – Đắk Mâm			
a	Huyện Cư Jút: Cụm nhà máy nước Cư Jút.	Nước mặt, nước ngầm	5.600	Cư Jút
b	Huyện Krông Nô: Nhà máy nước thị trấn Đắk Mâm	Nước mặt	2.800	Krông Nô
3	Vùng biên giới			
a	Huyện Đắk Mil: Nhà máy nước thị trấn Đắk Mil	Nước mặt	6.800	Đắk Mil
b	Huyện Đắk Song: Nhà máy nước thị trấn Đức An	Nước mặt	2.800	Đắk Song
c	Huyện Tuy Đức: Nhà máy nước Đắk Búk So	Nước mặt	3.400	Tuy Đức

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VIII
DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 – 2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Khu xử lý chất thải nguy hại; khu xử lý chất thải y tế nguy hại		
1	Khu xử lý xã Đăk Nia	Gia Nghĩa	40
II	Khu xử lý chất thải rắn thông thường		
1	Khu xử lý xã Đăk Nia	Gia Nghĩa	40
2	Khu xử lý xã Đạo Nghĩa,	Đăk R'Lấp	15
3	Khu xử lý xã Quảng Khê	Đăk Glong	15
4	Khu xử lý xã Đăk Ha	Đăk Glong	5
5	Khu xử lý xã Cư Knia	Cư Jút	20
6	Khu xử lý chất thải rắn	Krông Nô	20
7	Khu xử lý xã Đăk Lao	Đăk Mil	15
8	Khu xử lý xã Nam N'Jang	Đăk Song	10
9	Khu xử lý xã Quảng Tâm	Tuy Đức	20

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục IX
DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên cơ sở y tế	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Cơ sở y tế hiện có		
	01 Bệnh viện đa khoa tỉnh, 3 trung tâm tuyến tỉnh; 08 Trung tâm y tế huyện/thành phố; và 71 Trạm y tế xã/phường		
II	Cơ sở y tế xây dựng mới		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2	Gia Nghĩa	
2	Bệnh viện đa khoa chuyên sâu	Cư Jút	
3	Bệnh viện đa khoa chuyên sâu	Gia Nghĩa	
4	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm	Gia Nghĩa	
5	Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu	Gia Nghĩa	
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh CDC	Gia Nghĩa	
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	Gia Nghĩa	
8	Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Bu Prăng	Tuy Đức	
9	Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Đăk Peur	Đăk Mil	
10	Trung tâm huyết học và truyền máu	Gia Nghĩa	
11	Trung tâm vận chuyển cấp cứu của tỉnh	Gia Nghĩa	
12	Trung tâm y tế huyện Đăk R'Lấp	Đăk R'Lấp	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục X
DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
	Cơ sở giáo dục xây dựng mới		
1	Trường THPT huyện Tuy Đức	Tuy Đức	
2	Trường THPT huyện Đắk Glong	Đắk Glong	
3	Trường THPT huyện Krông Nô	Krông Nô	
4	Trường THPT huyện Đắk Song	Đắk Song	
5	Trường liên cấp THPT thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	
6	Trường liên cấp THPT huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	
7	Trường liên cấp THPT huyện Cư Jút	Cư Jút	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XI
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA CẤP TỈNH

TT	Hạng mục / Tên thiết chế văn hóa	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
	Công trình xây dựng mới		
1	Khu liên hiệp bảo tàng, thư viện tỉnh và công viên tỉnh	Gia Nghĩa	5,9
2	Nhà làm việc Đoàn ca múa nhạc tỉnh	Gia Nghĩa	1,5
3	Khu C Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh	Gia Nghĩa	3,5
4	Quảng trường tỉnh	Gia Nghĩa	1,7

B. CÁC CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO CẤP TỈNH

TT	Hạng mục / Tên cơ sở thể dục thể thao	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
	Công trình xây dựng mới		
1	Khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh	Gia Nghĩa	19

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XII
DANH MỤC CÁC CHỢ HẠNG I
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên chợ	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Công trình hiện có, nâng cấp		
1	Chợ Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	
II	Công trình xây dựng mới		
1	Chợ Đức Lập	Đắk Mil	
2	Chợ Kiến Đức	Đắk R'Lấp	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên cơ sở bảo trợ xã hội	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
	Công trình xây dựng mới		
1	Trung tâm dưỡng lão khu vực Tây Nguyên	Gia Nghĩa	7,9
2	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức	
4	Trung tâm bảo trợ xã hội (cơ sở 2) tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil	
5	Cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh	Cư Jút	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIV.a

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (PHƯƠNG ÁN TỈNH ĐỀ XUẤT)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND

ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân kỳ đến năm 2025				Phương án đến năm 2030			
		Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số		Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	650.927		650.927	100,00	650.927		650.927	100,00
1	Đất nông nghiệp	592.588	-4.016	588.572	90,42	587.723	-8.032	579.691	89,06
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	8.115	120	8.235	1,27	7.715	520	8.235	1,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.521</i>	<i>38</i>	<i>4.559</i>	<i>0,70</i>	<i>4.271</i>	<i>288</i>	<i>4.559</i>	<i>0,70</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm		268.095	268.095	41,19		242.867	242.867	37,31
1.3	Đất rừng phòng hộ	49.183		49.183	7,56	49.895	12.367	62.262	9,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	37.362		37.362	5,74	38.324	2.374	40.698	6,25
1.5	Đất rừng sản xuất	167.959	-6.000	161.959	24,88	204.762	-34.332	170.430	26,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>114.683</i>		<i>114.683</i>	<i>17,62</i>	<i>114.683</i>		<i>114.683</i>	<i>17,62</i>
2	Đất phi nông nghiệp	56.933	4.016	60.949	9,36	62.782	8.032	70.814	10,88
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	6.050	7	6.057	0,93	6.296	13	6.309	0,97
2.2	Đất an ninh	1.305	23	1.328	0,20	1.314	58	1.372	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	560	669	1.229	0,19	729	1.000	1.729	0,27
2.4	Đất cụm công nghiệp		345	345	0,05		550	550	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		1.350	1.350	0,21		2.613	2.613	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		595	595	0,09		738	738	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		2.864	2.864	0,44		4.053	4.053	0,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	26.279	1.897	28.176	4,33	30.536	4.978	35.514	5,46
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	9.555	2.067	11.622	1,79	10.644	4.133	14.777	2,27
-	Đất thủy lợi		4.475	4.475	0,69		5.163	5.163	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	43	28	71	0,01	43	55	98	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	97		97	0,01	135		135	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	626		626	0,10	644		644	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	151	28	179	0,03	190	78	268	0,04
-	Đất công trình năng lượng	10.910		10.910	1,68	12.900		12.900	1,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18		18	0,00	18		18	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3		3	0,00	3		3	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân kỳ đến năm 2025				Phương án đến năm 2030			
		Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số		Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	65	1	66	0,01	108	1	109	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	158	1	159	0,02	249	1	250	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo		172	172	0,03		199	199	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		665	665	0,10		782	782	0,12
2.9	Đất danh lam thắng cảnh		215	215	0,03		296	296	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn		4.325	4.325	0,66		4.125	4.125	0,63
2.11	Đất ở tại đô thị		2.333	2.333	0,36		3.260	3.260	0,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		275	275	0,04		328	328	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		35	35	0,01		40	40	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
3	Đất chưa sử dụng	1.406		1.406	0,22	422		422	0,06

Phụ lục XIV.b

TĂNG/GIẢM CHỈ TIÊU ĐẤT CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 THEO PHƯƠNG ÁN TỈNH ĐỀ XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND

ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phương án 1 (theo Quyết định 326)		Phương án 2 (theo tỉnh đề xuất)		So sánh: Tăng (+), giảm (-)	
		Phân kỳ đến năm 2025	Phương án đến năm 2030	Phân kỳ đến năm 2025	Phương án đến năm 2030	Chỉ tiêu năm 2025	Chỉ tiêu năm 2030
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(6)-(4)	(9) =(7)-(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	650.927	650.927	650.927	650.927		
1	Đất nông nghiệp	592.588	587.723	588.572	579.691	-4.016	-8.032
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.115	7.715	8.235	8.235	120	520
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.521</i>	<i>4.271</i>	<i>4.559</i>	<i>4.559</i>	<i>38</i>	<i>288</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	266.231	231.828	268.095	242.867	1.864	11.039
1.3	Đất rừng phòng hộ	49.183	49.895	49.183	62.262		12.367
1.4	Đất rừng đặc dụng	37.362	38.324	37.362	40.698		2.374
1.5	Đất rừng sản xuất	167.959	204.762	161.959	170.430	-6.000	-34.332
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	56.933	62.782	60.949	70.814	4.016	8.032
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6.050	6.296	6.057	6.309	7	13
2.2	Đất an ninh	1.305	1.314	1.328	1.372	23	58
2.3	Đất khu công nghiệp	560	729	1.229	1.729	669	1.000
2.4	Đất cụm công nghiệp	345	550	345	550		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	850	1.613	1.350	2.613	500	1.000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	550	649	595	738	45	89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.500	2.996	2.864	4.053	364	1.057
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	26.279	31.372	28.176	35.514	1.897	4.142
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	9.555	10.644	11.622	14.777	2.067	4.133
-	Đất thủy lợi	3.666	5.163	4.475	5.163	809	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	43	90	71	98	28	8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	97	135	97	135		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	626	644	626	644		0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	151	268	179	268	28	
-	Đất công trình năng lượng	10.910	12.900	10.910	12.900		0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18	18	18	18		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phương án 1 (theo Quyết định 326)		Phương án 2 (theo tình đề xuất)		So sánh: Tăng (+), giảm (-)	
		Phân kỳ đến năm 2025	Phương án đến năm 2030	Phân kỳ đến năm 2025	Phương án đến năm 2030	Chỉ tiêu năm 2025	Chỉ tiêu năm 2030
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	3	3		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	65	108	66	109	1	1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	158	249	159	250	1	1
-	Đất cơ sở tôn giáo	172	199	172	199		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	665	782	665	782		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	215	296	215	296		
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.225	3.926	4.325	4.125	100	199
2.11	Đất ở tại đô thị	2.150	2.893	2.333	3.260	183	367
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	275	328	275	328		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	35	40	35	40		
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
3	Đất chưa sử dụng	1.406	422	1.406	422		

Phụ lục XIV.c
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Phương án đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NPN	601.601	92,42	587.723	90,29	-13.878
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.729	1,34	7.715	1,19	-1.014
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.771	0,73	4.271	0,66	-500
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	312.766	48,05	231.828	35,61	-80.938
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.225	7,10	49.895	7,67	3.670
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.670	5,63	38.324	5,89	1.654
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	129.088	19,83	204.762	31,46	75.674
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	114.683	17,62	114.683	17,62	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47.920	7,36	62.782	9,65	14.862
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.514	0,39	6.296	0,97	3.782
2.2	Đất an ninh	CAN	1.295	0,20	1.314	0,20	19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	317	0,05	729	0,11	412
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60	0,01	550	0,08	489
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145	0,02	1.613	0,25	1.468
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349	0,05	649	0,10	300
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.060	0,16	2.996	0,46	1.936
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.932	3,52	31.372	4,82	8.440
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	8.389	1,29	10.644	1,64	2.256
-	Đất thủy lợi	DTL	3.928	0,60	5.163	0,79	1.235
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33	0,01	90	0,01	57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67	0,01	135	0,02	68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	504	0,08	644	0,10	140
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	90	0,01	268	0,04	178

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Phương án đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.888	1,37	12.900	1,98	4.012
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	0,00	18	0,00	10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3	0,00	3
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159	0,02	199	0,03	40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	654	0,10	782	0,12	128
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15	0,00	108	0,02	93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75	0,01	249	0,04	174
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	125	0,02	296	0,05	172
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.759	0,73	3.926	0,60	-833
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	985	0,15	2.893	0,44	1.908
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	205	0,03	328	0,05	123
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	0,00	40	0,01	8
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.406	0,22	422	0,06	-984
II KHU CHỨC NĂNG *							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	8.826	1,36	25.926	3,98	17.100
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	317.249	48,74	235.885	36,24	-81.364
5	Khu lâm nghiệp	KLN	211.983	32,57	292.981	45,01	80.998
6	Khu du lịch	KDL	40.235	6,18	64.896	9,97	24.660
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	38.098	5,85	47.513	7,30	9.415
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	377	0,06	1.279	0,20	901
9	Khu đô thị	DTC	5.159	0,79	15.155	2,33	9.995
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	183	0,03	2.033	0,31	1.851
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	28.553	4,39	23.555	3,62	-4.998

Ghi chú:

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; Mã loại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh trong trường hợp tỉnh Đắk Nông được điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Phụ lục XV
DANH MỤC CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khu bảo tồn	Phân loại (1)	Vị trí (2)	Quy mô dự kiến (ha)
I	Khu bảo tồn cấp quốc gia (*)			
1	Vườn Quốc gia Tà Đùng	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia	Đắk Glong	
2	Vườn quốc gia Yok Dôn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia	Cư Jút	
II	Khu bảo tồn cấp tỉnh			
1	Khu dự trữ thiên nhiên Nam Nung	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh	Đắk Glong, Đắk Song và Krông Nô	
2	Khu bảo vệ cảnh quan (văn hoá, lịch sử, môi trường) Đray Sáp-Gia Long	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh	Krông Nô	

Ghi chú:

(*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1) Phân loại các khu bảo tồn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP bao gồm: (i) Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia; (ii) Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh; (iii) Khu bảo tồn loài – sinh cảnh cấp tỉnh; (iv) Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

2) Vị trí chi tiết đến đơn vị hành chính cấp huyện.

Phụ lục XVI
TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC THĂM ĐÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực quy hoạch	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng tài nguyên dự báo (m ³)	Trữ lượng khai thác đến 2030 (m ³)	Trữ lượng dự trữ (m ³)
1	Đá xây dựng	81	1.079,98	136.928.173	55.615.714	81.166.746
2	Cát xây dựng	19	332,23	9.451.958	5.182.318	4.269.639
3	Sét gạch ngói	11	232,58	10.556.981	4.699.055	5.857.926
4	Vật liệu san lấp	113	1.041,81	78.135.442	49.314.821	28.820.621
5	Than bùn	8	182,23	1.946.350	865.726	1.080.624
6	Đá ốp lát	1	4,60	1.423.041	562.102	860.940
	TỔNG	233	2.873,43	238.441.945	116.239.736	122.056.496

Ghi chú: Khu vực khai thác khoáng sản chỉ đề cập đến khoáng sản là vật liệu xây dựng.

Phụ lục XVII
ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Chiều dài (km)	Hiện trạng CL nước mặt	Mục tiêu CLN
		Từ vị trí	Đến vị trí				
I Vùng lưu vực sông Sêrêpôk (Vùng I)							
1	Sông Sêrêpôk	Nhập lưu sông Krông Nô	Trước Trạm thủy văn Cầu 14	- Cấp nước cho nông nghiệp	30.8	B1	A2
				- Cấp nước cho công nghiệp			
				- Tiếp nhận nước thải			
2	Sông Sêrêpôk	Khu vực Trạm thủy văn Cầu 14		- Cấp nước cho sản xuất công nghiệp;		B1	A2
3	Sông Sêrêpôk	Sau khu vực Trạm Thủy văn Cầu 14	Xã Nam Dong, huyện Cư Jút	- Cấp nước cho nông nghiệp	5.5	B1	A2
				- Cấp nước cho công nghiệp			
4	Sông Sêrêpôk	Xã Nam Dong, huyện Cư Jút	Đến nhập lưu Sông Ea Hang, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút	- Cấp nước cho sinh hoạt	25.3	A2	A2
				- Cấp nước cho công nghiệp			
5	Sông Sêrêpôk	Nhập lưu sông Ea Ndrich	Nhập lưu suối Đăk Klau	- Cấp nước cho nông nghiệp	9.24	B1	A2
				- Cấp nước cho công nghiệp			
				- Tiếp nhận nước thải			
6	Sông Sêrêpôk	Nhập lưu Sông Đăk Klao, xã Đăk Wil	đến Nhập lưu sông Sak Ki Na	- Cấp nước cho nông nghiệp	45	B1	A2
				- Cấp nước cho công nghiệp			
7	Sông Đăk Klau	Trên địa bàn xã Đăk Mil		- Cấp nước cho nông nghiệp	32.8	B1	A2
8	Sông Ea Găn	Xã Đăk R'la (Đăk Mil)	Xã Đăk Găn (Đăk Mil)	- Cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp	28.4	A2	A2
9	Sông Ea Găn	Xã Đăk Găn	Xã Nam Dong (Đăk Mil) trước nhập lưu vào sông Sêrêpôk	- Cấp nước cho nông nghiệp	17	A2	A2
				- Tiếp nhận nước thải			
II Vùng lưu vực sông Krông Nô (Vùng II)							

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Chiều dài (km)	Hiện trạng CL nước mặt	Mục tiêu CLN
		Từ vị trí	Đến vị trí				
1	Sông Đăk Louk	Xã Nam Bình (Huyện Đăk Song)	nhập lưu sông Krông Nô	- Cấp nước cho nông nghiệp	46.7	B1	A2
2	Sông Đăk Ki Na	Xã Đăk Lao (huyện Đăk Mil)	Xã Đăk Wil (Huyện Cư Jút)	- Cấp nước cho nông nghiệp	42.3	B1	A2
3	Sông Krông Nô	Nhập lưu suối Ea Pri Ne	Nhập lưu sông Đăk Nteng	- Cấp nước cho nông nghiệp	16.8	B1	A2
4	Sông Đăk Louk	Xã Nam Xuân (huyện Krông Nô)	Nhập lưu với sông Krông Nô	- Cấp nước cho nông nghiệp	13.7	B1	A2
5	Sông Đăk Sour	Nhập lưu sông Đăk N'Dreng	Nhập lưu sông Krông Nô	- Cấp nước cho nông nghiệp	8.2	B1	A2
III Vùng lưu vực sông Đồng Nai (Vùng III)							
1	Suối Đăk Nông		Tp Gia Nghĩa	1. Cấp nước cho sinh hoạt;	28.7	A2	A2
				2. Cấp nước cho công nghiệp			
				3. Thủy điện			
2	Sông Da Nong	Xã Nam Bình (Đăk Song)	Xã Đăk Nia, Gia Nghĩa	- Cấp nước cho nông nghiệp	53.7	B1	A2
3	Sông Da Nong	Trên địa bàn xã Nhân Cơ (Đăk R'Lấp)		- Cấp nước cho nông nghiệp	10.4	B1	A2
				- Tiếp nhận nước thải			
4	Sông Da Nong	Xã Nhân Cơ (Đăk R'Lấp)	Nhập lưu sông Đồng Nai	- Cấp nước cho công nghiệp	8.1	B1	A2
5	Sông Đăk Yao	Xã Đăk Wei, Đăk R'Lấp	Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp	- Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp	9.2	B1	A2
				- Tiếp nhận nước thải			
6	Sông Đăk Yao	Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp	Nhập lưu sông Da Nong	- Cấp nước cho công nghiệp	3.5	A2	A2
7	Sông Đăk Klong	Xã Quảng Khê (Huyện Đăk Glong)	Nhập lưu sông Đăk Noh	- Cấp nước cho công nghiệp		B1	B1
8	Sông Đăk Plao	Xã Đăk P'Lao (Đăk Glong)	Nhập lưu sông Đồng Nai	- Cấp nước cho công nghiệp	9.6	B1	A2
9		Thành phố Gia Nghĩa		1. Cấp nước cho sinh hoạt;	20.6	A2	A2

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Chiều dài (km)	Hiện trạng CL nước mặt	Mục tiêu CLN
		Từ vị trí	Đến vị trí				
	Sông Đăk R'Til		Nhập lưu với sông Da Nong	2. Cấp nước cho công nghiệp 3. Thủy điện			
10	Sông Đồng Nai	Nhập lưu với sông Đa Nhr	Nhập lưu với sông Da Nong	- Cấp nước cho nông nghiệp	12.6	A2	A2
11	Sông Đăk Kar	Xã Đăk Ru (huyện Đăk R'Lấp)	Sông Đồng Nai	- Cấp nước cho nông nghiệp	15.7	B1	A2
IV	Vùng lưu vực sông Bé (Vùng IV)						
1	Sông Bé	Xã ĐăkBuso, huyện Tuy Đức	Nhập lưu sông Đăk Klan	- Cấp nước cho nông nghiệp	7.6	B1	A2
2	Sông Bé	Nhập lưu sông Đăk Klan	Nhập lưu sông Đăk Yenl	- Cấp nước cho nông nghiệp	8.7	B1	A2

Phụ lục XVIII
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	GIAO THÔNG	
1	Nâng cấp, cải tạo Tinh lộ 1 đoạn Kiến Đức - Đăk Buk So (thuộc trục ngang 5)	Đăk R'Lấp, Tuy Đức
2	Nâng cấp, cải tạo Tinh lộ 6 (đoạn Năm N'jang - Quảng Sơn (thuộc trục ngang 6)	Đăk Song, Đăk Glong
3	Nâng cấp, cải tạo Tinh lộ 4B (thuộc trục ngang 8)	Đăk Glong, Krông Nô
4	Nâng cấp cải tạo Tinh lộ 5 đoạn Đăk Ru- Đăk Sin (thuộc trục ngang 7)	Đăk R'Lấp
5	Nâng cấp, cải tạo đường vào thủy điện Đồng Nai 4 (được quy hoạch là Quốc lộ 55)	Đăk Glong
6	Đầu tư xây dựng đường kết nối Gia Nghĩa (Đăk Nông) - Bảo Lâm (Lâm Đồng)	Gia Nghĩa
7	Đầu tư xây dựng đường kết nối từ đường ra cửa khẩu Đăk Peur tới Tinh lộ 3 (thuộc trục ngang 2)	Đăk Mil
8	Đầu tư xây dựng đường kết nối Krông Nô (Đăk Nông) - Krông Na (Đăk Lăk) (thuộc trục ngang 2)	Krông Nô
9	Nâng cấp, cải tạo đường Đăk Sin - Nghĩa Thắng (thuộc trục ngang 5)	Đăk R'Lấp
10	Nâng cấp, cải tạo đường Quảng Sơn - Đăk R'măng (thuộc trục ngang 4)	Đăk Glong
11	Nâng cấp, cải tạo đường Quảng Khê - Đăk R'măng (thuộc trục ngang 4)	Đăk Glong
12	Nâng cấp, cải tạo đường Đăk Som - Đăk R'măng (thuộc trục ngang 8)	Đăk Glong
13	Nâng cấp, cải tạo đường Đăk R'măng - Quảng Hoà (thuộc trục ngang 8)	Đăk Glong
14	Đường vành đai thị trấn Đăk Mil (tuyến tránh Quốc lộ 14C)	Đăk Mil
15	Đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 28)	Gia Nghĩa, Đăk Song
16	Đường vành đai thị trấn Kiến Đức (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh)	Đăk R'Lấp
	CÔNG NGHIỆP BÔ XÍT - ALUMIN - NHÔM	<i>Theo Quy hoạch ngành quốc gia</i>
1	Dự án Nhà máy Điện phân Nhôm Đăk Nông 2	Đăk Glong
2	Dự án cải tiến hiệu suất, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (nâng công suất dây chuyền sản	Đăk R'lấp

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	xuất alumin hiện có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm), Nhân Cơ	
3	Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn alumin/năm), Nhân Cơ	Đắk R'lấp
4	Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 2	Đắk Glong
5	Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 3	Đắk Song
6	Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 4	Tuy Đức
7	Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 5	Đắk Glong
8	Dự án Khai thác mỏ bô xít trung tâm 1/5; mỏ Đông bắc và mỏ Tây Nam 1/5	Đắk Glong
9	Dự án Khai thác mỏ Quảng Sơn KV 1, 2, 3	Đắk Glong
10	Dự án Khai thác mỏ bô xít Đắk Song, mỏ bô xít Gia Nghĩa, Bắc Gia Nghĩa	Đắk Song
11	Dự án Khai thác mỏ bô xít Tuy Đức	Tuy Đức
KHU CÔNG NGHIỆP		
1	KCN Đắk Ru	Đắk R'Lấp
2	KCN Quảng Sơn	Đắk Glong
3	KCN Đắk Song I	Đắk Song
4	KCN Đắk Song II	Đắk Song
CỤM CÔNG NGHIỆP		
1	CCN Trúc Sơn	Cư Jút
2	CCN Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp
3	CCN Đắk Song	Đắk Song
4	CCN Đắk R'la	Đắk Mil
5	CCN Gia Nghĩa	Gia Nghĩa
6	CCN Quảng Khê	Đắk Glong
7	CCN Nam Dong	Cư Jút
DU LỊCH		
1	Khu du lịch Hồ Tà Đùng (sân gôn)	Đắk Glong
2	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Quảng Khê (sân gôn)	Đắk Glong
3	Khu du lịch thác Liêng Nung	Gia Nghĩa
4	Dự án khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Năm Nung	Đắk Song; Krông Nô; Đắk Glong.
5	Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Dray Sáp - Gia Long	
6	Dự án đô thị du lịch sinh thái hồ Đắk R'tih	Gia Nghĩa
7	Điểm dừng chân, các trung tâm thông tin Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	Gia Nghĩa, Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô
8	Khu du lịch sinh thái sông Sêrêpôk	Cư Jút
9	Tổ hợp khách sạn cao cấp Gia Nghĩa	Gia Nghĩa
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại Điểm di sản núi lửa Nam Kar và di sản cánh đồng ven núi lửa	Krông Nô

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
11	Dự án khu di tích lịch sử quốc gia địa điểm bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ)	Gia Nghĩa
12	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi và sửa chữa Khu di tích lịch sử B4 Liên tỉnh IV	Krông Nô
13	Nâng cấp, mở rộng Điểm di sản cầu Sêrêpôk	Cư Jút
14	Tu bổ, tôn tạo, sửa chữa nhà ngục Đắk Mil	Đắk Mil
15	Dự án tu bổ di tích lịch sử địa điểm lưu niệm N'Trang Guh; điểm dừng chân C7, T1, T2	Krông Nô
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP		
1	Các nhà máy nước tinh khiết và chế biến nước trái cây	Đắk Mil, Krông Nô, Đắk Glong
2	Các dự án vùng nguyên liệu trồng cây ăn quả, thảo dược và các giếng khoan	Đắk Mil, Krông Nô
3	Cụm trang trại chăn nuôi bò sữa 1A	Đắk R'Lấp
4	Cụm trang trại chăn nuôi bò sữa 2A	Đắk Glong
5	Nhà máy chế biến sữa	Đắk Glong
6	Dự án vùng nguyên liệu chăn nuôi bò sữa	Đắk Glong
7	Dự án trồng cây ăn quả, cây hương liệu và cây gia vị đa tầng	Đắk Song; Tuy Đức; Đắk Glong
TRẠM BIẾN ÁP		
1	Cải tạo trạm biến áp Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp
2	Cải tạo trạm biến áp Đắk R'Lấp 2	Đắk R'Lấp
3	Cải tạo trạm biến áp Đắk Mil	Đắk Mil
4	Cải tạo trạm biến áp Krông Nô	Krông Nô
5	Cải tạo trạm biến áp Cư Jút	Cư Jút
6	Cải tạo trạm biến áp Nhân cơ	Đắk R'Lấp
7	Xây dựng mới trạm biến áp Gia Nghĩa	Gia Nghĩa
8	Xây dựng mới trạm biến áp Tuy Đức	Tuy Đức
9	Xây dựng mới trạm biến áp Quảng Sơn	Đắk Glong
10	Xây dựng mới trạm biến áp Quảng Khê	Đắk Glong
11	Xây dựng mới trạm biến áp Đắk Mil 2	Đắk Mil
12	Xây dựng mới trạm biến áp Cư Jút 2	Cư Jút
13	Xây dựng mới trạm biến áp Nhân cơ 2	Đắk R'Lấp
14	Xây dựng mới trạm biến áp Alumin 1	Đắk Song
15	Xây dựng mới trạm biến áp Alumin 2	Đắk Song
16	Xây dựng mới trạm cắt 110kV Đắk Song	Đắk Song
ĐƯỜNG DÂY		
1	Cải tạo đường dây Cư Jút - NM ĐMT Cư Jút	Cư Jút
2	Cải tạo đường dây NM ĐMT Cư Jút - Đắk Mil	Cư Jút, Đắk Mil
3	Cải tạo đường dây Đắk Mil - Đắk Song	Đắk Mil, Đắk Song
4	Cải tạo đường dây Đắk Nông 220 - Đắk Song	Đắk Song
5	Di dời đường dây 110kV ra khỏi quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắk R'Tih	Tuy Đức
6	Xây dựng mới đường dây Krông Nô - Đắk Mil	Krông Nô; Đắk Mil
7	Xây dựng mới đường dây Rẽ Tuy Đức	Tuy Đức

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
8	Xây dựng mới đường dây Rẽ Gia Nghĩa	Gia Nghĩa
9	Xây dựng mới đường dây Quảng Sơn - Krông Nô	Krông Nô; Đắk Glong
10	Xây dựng mới đường dây Gia Nghĩa - Quảng Sơn	Gia Nghĩa; Đắk Glong
11	Xây dựng mới đường dây Rẽ Quảng Khê	Gia Nghĩa; Đắk Glong
12	Xây dựng mới đường dây Rẽ Đắk Mil 2	Đắk Mil
13	Xây dựng mới đường dây Rẽ Cư Jút 2	Cư Jút
14	Xây dựng mới đường dây Rẽ Nhân cơ 2	Đắk R'Lấp
15	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm cắt Đắk Song	Đắk Song
16	Xây dựng mới đường dây Rẽ Alumin 1	Đắk Song
17	Xây dựng mới đường dây Rẽ Alumin 2	Đắk Song
18	Xây dựng mới đường dây Rẽ Quảng Sơn	Đắk Glong
19	Xây dựng mới lộ ra 110kV trạm Đắk Nông 2 (220kV) và đầu chuyển tiếp tuyến Krông Nô – Đắk Mil	Krông Nô
20	Xây dựng mới lộ ra 110kV trạm Đắk Nông 2 (220kV) và đầu chuyển tiếp tuyến Krông Nô – Buôn Kuốp	Krông Nô
21	Xây dựng mới lộ ra 110kV trạm Đắk Nông 2 (220kV) và đầu chuyển tiếp tuyến Cư Jút – Đắk Mil 2	Krông Nô; Cư Jút
	THỦY LỢI	
	Hồ nâng cấp (50 hồ)	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Jút
2	Hồ Thủy điện	Đắk Glong
3	Hồ Thôn 3A + 3B	Đắk Glong
4	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk Glong
5	Hồ Số 3	Đắk Glong
6	Hồ Đắk Bông	Đắk Glong
7	Hồ Số 1	Đắk Glong
8	Hồ Thôn 3B	Đắk Glong
9	Hồ Thôn 5 (Thủy lợi Thôn 5)	Đắk Glong
10	Thủy lợi Đắk N'der 2	Đắk Glong
11	Hồ Đắk Snao 2	Đắk Glong
12	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Đắk Glong
13	Hồ Thôn 2	Đắk Glong
14	Hồ Đắk Snao 3	Đắk Glong
15	Hồ Chum Ia	Đắk Glong
16	Hồ Đắk M'buóch	Đắk Glong
17	Hồ Số 2	Đắk Glong
18	Hồ Đắk R'tiêng	Đắk Glong
19	Hồ Đắk HLang	Đắk Glong
20	Hồ Đắk Srê	Đắk Glong
21	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Đắk Glong
22	Hồ E29	Đắk Mil
23	Công trình hồ Đắk Săk	Đắk Mil

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
24	Công trình Đô Ry II	Đắk Mil
25	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Mil
26	Hồ Ông Đăng	Đắk Mil
27	Hồ đội 1	Đắk Mil
28	Hồ Tây	Đắk Mil
29	Thủy lợi Da Dung	Đắk Rlấp
30	Hồ Bon Bu Ja Rá (sau Hồ Cầu Tư)	Đắk Rlấp
31	Hồ Nhân Cơ	Đắk Rlấp
32	Thủy lợi Bàu Muối	Đắk Rlấp
33	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Song
34	Hồ Đắk Mrung	Đắk Song
35	Hồ Đắk Kuăl	Đắk Song
36	CTTL Đắk kuăl 5 (Hồ Đắk kuăl 5)	Đắk Song
37	Hồ Đắk Toa	Đắk Song
38	Hồ Thôn 3	Đắk Song
39	Hồ Đắk Mol	Đắk Song
40	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk Song
41	Hồ Thôn 2	Đắk Song
42	Hồ Sinh Muống	Đắk Song
43	Hồ Tô 3	Gia Nghĩa
44	Hồ Fai Kol Poul Đăng	Gia Nghĩa
45	Hồ Nam Dạ	Gia Nghĩa
46	Hồ Đắk Tân	Krông Nô
47	Hồ Đắk Rồ	Krông Nô
48	Hồ Đắk Mâm	Krông Nô
49	Hồ Đắk Ri	Krông Nô
50	Hồ Đắk Zên	Tuy Đức
	Đập nâng cấp (5 đập)	
1	Đập Bon Bu PRăng 2	Tuy Đức
2	Đập Đắk Huýt 4	Tuy Đức
3	Đập D2	Tuy Đức
4	Đập Đắk Glun 1	Tuy Đức
5	Đập dâng bon Phung	Tuy Đức
	Hồ Xây mới (57 hồ)	
1	Hồ Ea Sier	Cư Jút
2	Hồ Đắk Drích	Cư Jút
3	Hồ Ea Điêr 2	Cư Jút
4	Hồ Thôn 15	Cư Jút
5	Hồ Đắk N'Ting	Đắk Glong
6	Hồ Dhôu	Đắk Glong
7	Hồ Quảng Hòa	Đắk Glong
8	Hồ Đắk Ha Hạ	Đắk Glong
9	Hồ Đắk Siat	Đắk Mil
10	Hồ Đắk N'Dreng	Đắk Mil
11	Hồ Đắk Klo Ou	Đắk Mil

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
12	Hồ Dốc Đất	Đắk Mil
13	Hồ Mạnh Tiến 2	Đắk Mil
14	Hồ Mỏ Đá	Đắk Mil
15	Hồ Lo Ren	Đắk Mil
16	Hồ Đắk R'la 3	Đắk Mil
17	Hồ Ông Bông	Đắk Mil
18	Hồ Đắk Gon hạ	Đắk Mil
19	Hồ Suối 38	Đắk Mil
20	Hồ Đắk Gang	Đắk Mil
21	Hồ Nam Sơn 1	Đắk Mil
22	Hồ Đắk R'la 5	Đắk Mil
23	Hồ Hồ Chay	Đắk Mil
24	Hồ Đắk Nham	Đắk R'Lấp
25	Hồ Thôn 6-7	Đắk R'Lấp
26	Hồ Thôn 6+17	Đắk R'Lấp
27	Hồ Đắk Nêr 2	Đắk R'Lấp
28	CT. Quảng Trung	Đắk R'Lấp
29	Hồ Đắk Pong (Đắk Mít)	Đắk Song
30	Hồ Bu Răng	Đắk Song
31	Hồ Sinh Tre	Đắk Song
32	Hồ Đắk Tiên Tan	Đắk Song
33	Hồ Đắk Klo	Đắk Song
34	Hồ Sinh Cỏ	Đắk Song
35	Hồ Thôn 3 Rừng Lạnh	Đắk Song
36	Hồ Thôn 6	Đắk Song
37	Hồ Thôn 5	Đắk Song
38	Hồ thôn 1	Đắk Song
39	Hồ Đắk Toit	Đắk Song
40	Hồ Đắk Đrúk	Krông Nô
41	Hồ Đắk Đrô 3	Krông Nô
42	Hồ Đắk Đrô	Krông Nô
43	Hồ Đắk R'Po	Krông Nô
44	Hồ Đắk Na	Krông Nô
45	Hồ Nam Xuân 1	Krông Nô
46	Hồ Đắk Hoa	Krông Nô
47	Hồ Nam Xuân	Krông Nô
48	Hồ Đắk Ri 2	Krông Nô
49	Hồ Thôn 12A (Phú Xuân)	Gia Nghĩa
50	Hồ Suối Đá	Gia Nghĩa
51	Hồ Đắk Muông 1	Gia Nghĩa
52	Hồ Bon Đắk R'Moon	Gia Nghĩa
53	Công trình thủy lợi 12-B1	Gia Nghĩa
54	Hồ Thôn 7B	Tuy Đức
55	Hồ Đắk Glun	Tuy Đức
56	Hồ Đam Ru (Đak Dang Re)	Tuy Đức

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
57	Hồ Đăk R'tan	Tuy Đức
	Đập xây mới (5 đập)	
1	Đập Đăk N'Drot	Đăk Mil
2	Đập Thôn 9 (Đ.An)	Đăk R'Lấp
3	Đập Thôn 7-T10	Đăk R'Lấp
4	Đập Đăk Prí	Krông Nô
5	Đập Dâng Buôn Choih	Krông Nô
	Trạm bơm xây mới	
1	Mở rộng hệ thống CTTL TB Suối Đá	Đăk Glong
	HỆ THỐNG KÈ CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG	
1	Làm kè chống sạt lở từ suối Đăk Prí từ QL28 đến sông Krông Nô	Krông Nô
2	Nạo vét đoạn suối Nam Đà từ sau hồ Nam Đà đến giáp suối Đăk Sôr	Krông Nô
3	Kè bờ trên sông Krông Nô	Krông Nô
	NHÀ MÁY NƯỚC	
1	Cụm nhà máy nước Gia Nghĩa	Gia Nghĩa
2	Nhà máy nước Kiến Đức	Đăk R'Lấp
3	Cụm nhà máy nước Đăk Glong	Đăk Glong
4	Cụm nhà máy nước Cư Jút	Cư Jút
5	Nhà máy nước thị trấn Đăk Mâm	Krông Nô
6	Nhà máy nước thị trấn Đăk Mil	Đăk Mil
7	Nhà máy nước thị trấn Đức An	Đăk Song
8	Nhà máy nước Đăk Búk So	Tuy Đức
	KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI	
1	Khu xử lý xã Đăk Nĩa	Gia Nghĩa
2	Khu xử lý xã Đạo Nghĩa,	Đăk R'Lấp
3	Khu xử lý xã Quảng Khê	Đăk Glong
4	Khu xử lý xã Đăk Ha	Đăk Glong
5	Khu xử lý xã Cư Knia	Cư Jút
6	Khu xử lý chất thải rắn	Krông Nô
7	Khu xử lý xã Đăk Lao	Đăk Mil
8	Khu xử lý xã Nam N' Jang	Đăk Song
9	Khu xử lý xã Quảng Tâm	Tuy Đức
	CƠ SỞ Y TẾ	
1	Bệnh viện đa khoa chuyên sâu	Gia Nghĩa
2	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm	Gia Nghĩa
3	Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu	Gia Nghĩa
4	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh CDC (vị trí mới)	Gia Nghĩa
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	Gia Nghĩa
6	Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Bu Prăng	Tuy Đức
7	Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Đăk Peur	Đăk Mil
8	Trung tâm huyết học và truyền máu	Gia Nghĩa
9	Trung tâm vận chuyển cấp cứu của tỉnh	Gia Nghĩa

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
10	Trung tâm y tế Đăk R'Lấp (vị trí mới)	Đăk R'Lấp
CƠ SỞ GIÁO DỤC		
1	Trường THPT Tuy Đức	Tuy Đức
2	Trường THPT Đăk Glong	Đăk Glong
3	Trường THPT Krông Nô	Krông Nô
4	Trường THPT Đăk Song	Đăk Song
5	Trường liên cấp THPT thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa
6	Trường liên cấp THPT Đăk R'Lấp	Đăk R'Lấp
7	Trường liên cấp THPT Cư Jút	Cư Jút
VĂN HÓA, THỂ THAO		
1	Nhà làm việc Đoàn ca múa nhạc tỉnh	Gia Nghĩa
2	Khu C Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh	Gia Nghĩa
3	Khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh	Gia Nghĩa
CHỢ HẠNG I		
1	Chợ Đức Lập	Đăk Mĩl
2	Chợ Kiến Đức	Đăk R'Lấp
CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI		
1	Trung tâm dưỡng lão khu vực Tây Nguyên	Gia Nghĩa
2	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đăk Nông	Gia Nghĩa
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Đăk Nông	Tuy Đức
4	Trung tâm bảo trợ xã hội (cơ sở 2) tỉnh Đăk Nông	Đăk Mĩl
5	Cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh	Cư Jút

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIX
HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH
TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2023 – 2030

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
8	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	1:100.000
13	Bản đồ chuyên đề	1:100.000